



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2010



# MỤC LỤC

---

PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....	04
LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG .....	06
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....	10
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH .....	14
THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY .....	22
TỔ CHỨC NHÂN SỰ .....	32
CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN .....	42
BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	46



“Tin cậy - Hiệu quả - Hiện đại”



Chủ tịch HĐQT  
T.S Phạm Huy Hùng

# PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị,

Năm 2010 mặc dù kinh tế thế giới đã thoát ra khỏi đáy của khủng hoảng và bắt đầu những tín hiệu phục hồi nhưng chưa thực sự bền vững. Khủng hoảng nợ công tại một số nước châu Âu vẫn là mảng tối của bức tranh kinh tế thế giới. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam tiếp tục chính sách điều hành linh hoạt nhằm giảm bớt tác động xấu từ các yếu tố bên ngoài đến các ngành kinh tế, đồng thời đối phó với các khó khăn thách thức nội tại để đưa nền kinh tế nước ta đạt được một số thành tích cơ bản tốt hơn năm 2009: GDP tăng trưởng 6,78%, kim ngạch xuất khẩu tăng 25,5%, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 14,3%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tăng 9,9%, đạt gần 10 tỷ USD.

Riêng ngành ngân hàng, môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh gay gắt, các yếu tố thị trường biến chuyển nhanh và tác động trực tiếp đến kinh doanh ngân hàng. Tuy nhiên dưới sự chỉ đạo sát sao và kiểm soát chặt chẽ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, ngành ngân hàng đã đóng góp tích cực vào thành quả kinh tế chung của đất nước.

Năm 2010, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (VietinBank) tiếp tục đạt được những kết quả khả quan, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu nhiệm vụ được giao, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước, ổn định nền kinh tế, tích cực thực thi các giải pháp chỉ đạo của Chính phủ, chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước, phát huy vai trò của một ngân hàng thương mại chủ lực của Việt Nam. Cụ thể, trong năm 2010, tổng tài sản VietinBank tăng 51%, tổng nguồn vốn huy động tăng 54%. Tổng đầu tư, cho vay nền kinh tế tăng 52% so với năm 2009, trong đó tổng dư nợ cho vay nền kinh tế tăng 43,5%, nợ xấu ở mức 0,66%. Lợi nhuận trước thuế của VietinBank năm 2010 đạt 4.598 tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2009 và cao hơn kế hoạch mà Đại hội Cổ đông giao 15%. Chế độ đãi ngộ cho cán bộ nhân viên của ngân hàng ngày càng được cải thiện, quỹ lương tăng 15%, nộp thuế ngân sách 1.400 tỷ đồng, nộp lợi nhuận cho Nhà nước 1.800 tỷ đồng.

Năm 2010 VietinBank tích cực mở rộng mạng lưới hoạt động và có quy mô lớn thứ 2 tại Việt Nam. Đến nay, toàn hệ thống có 1.093 đơn vị mạng lưới trải khắp 63 tỉnh thành trong cả nước. VietinBank tiếp tục đẩy mạnh mở rộng mạng lưới ra thị trường quốc tế, trong năm 2010 đã khai trương văn phòng

đại diện tại Frankfurt, CH Liên bang Đức và dự kiến chính thức khai trương chi nhánh tại Đức vào Quý II năm 2011. Công tác cổ phần hoá, tăng vốn tiếp tục được đẩy mạnh. Trong năm, VietinBank đã tăng vốn thành công hơn 3.000 tỷ đồng, đồng thời ký kết thành công các văn kiện hợp tác và đầu tư, chính thức lựa chọn Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) là cổ đông chiến lược nước ngoài đầu tiên. Ngân hàng cũng tiếp tục đàm phán với Bank of Nova Scotia (Canada) để trở thành cổ đông chiến lược trong năm 2011.

Bước vào năm 2011, VietinBank chủ trương tiếp tục đẩy mạnh kế hoạch cổ phần hóa, tăng vốn nhằm đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh, đầu tư công nghệ hiện đại hóa ngân hàng, chuẩn hóa toàn diện hoạt động quản trị điều hành, sản phẩm dịch vụ, từng bước hội nhập quốc tế, nâng cao giá trị thương hiệu VietinBank trên thị trường trong nước và quốc tế. Ngân hàng cũng tiếp tục thực hiện mục tiêu tầm nhìn đến năm 2015 trở thành Tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả và chủ lực của nền kinh tế. Năm 2011, VietinBank đặt ra mục tiêu kế hoạch: tổng tài sản tăng 20%, nguồn vốn huy động tăng 20%, tổng dư nợ cho vay và đầu tư tăng 20%, nợ xấu dưới 3%, lợi nhuận trước thuế tăng 11%, vốn điều lệ đạt 20 - 25 nghìn tỷ đồng, hệ số an toàn vốn CAR trên 9%.

Chúng tôi tin tưởng chắc chắn rằng với những chủ trương, định hướng đúng đắn của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo điều hành sát sao của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với sự đồng lòng nhất trí và quyết tâm cao của toàn hệ thống, VietinBank nhất định đạt được những thành công to lớn hơn trong năm 2011.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



T.S. PHẠM HUY HÙNG

# LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG

## Những sự kiện quan trọng

### Việc thành lập

Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng.

### Niêm yết

Tiếp theo sự kiện IPO thành công vào ngày 25/12/2008 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 16/07/2009, 121,2 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam với mã chứng khoán là CTG đã được niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

## Các sự kiện quan trọng khác

15/04  
2008

Ngân hàng Công thương Việt Nam đổi tên thương hiệu từ IncomBank sang thương hiệu mới VietinBank

31/07  
2008

Ngân hàng Công thương Việt Nam được cấp "Chứng chỉ ISO 9001-2000" cho hoạt động tín dụng, bảo lãnh và thanh toán

08/07  
2009

Công bố quyết định đổi tên Ngân hàng Công thương Việt Nam thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 142/GP-NHNN ngày 03/07/2009

10/10  
2010

Ký kết các Văn kiện hợp tác và đầu tư giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank) và Công ty Tài chính quốc tế (IFC) tại Hà Nội

20/10  
2010

VietinBank được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận Doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp 0100111948) thay thế cho Giấy chứng nhận Doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 03/07/2009 với vốn điều lệ trên 15 nghìn tỷ đồng, tăng hơn 34,8% so với vốn điều lệ cũ.

VỐN CHỦ SỞ HỮU TĂNG  
**46%**  
TRONG NĂM 2010

## Quá trình phát triển

### Ngành nghề kinh doanh

VietinBank cung cấp các dịch vụ ngân hàng bán buôn và bán lẻ trong và ngoài nước, cho vay và đầu tư, tài trợ thương mại, bảo lãnh và tái bảo lãnh, kinh doanh ngoại hối, tiền gửi, thanh toán, chuyển tiền, dịch vụ thẻ, phát hành và thanh toán thẻ tín dụng trong nước và quốc tế, séc du lịch, kinh doanh chứng khoán, bảo hiểm, cho thuê tài chính và nhiều dịch vụ tài chính – ngân hàng khác.

### Tình hình hoạt động

Các chỉ tiêu cơ bản thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của VietinBank:

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2010	Thực hiện so với 2009
Tổng tài sản	Tỷ đồng	367.712	151%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	15.173	135%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	18.372	146%
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	339.699	154%
Tổng dư nợ cho vay(*)	Tỷ đồng	234.204	143,5%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4.598	136%
Hệ số an toàn vốn	%	8,02%	
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) (**)	%	22,1%	
Tỷ lệ nợ xấu	%	0,66%	

(\*) Chưa bao gồm dự phòng rủi ro

(\*\*) ROE tính trên vốn chủ sở hữu bình quân đầu năm – cuối năm

### Định hướng phát triển

Năm 2011, VietinBank chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công tác sau cổ phần hóa, tăng vốn nhằm đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh, đầu tư công nghệ hiện đại hóa ngân hàng, chuẩn hóa toàn diện hoạt động quản trị điều hành, sản phẩm dịch vụ, cơ chế quy chế, từng bước hội nhập quốc tế để giá trị thương hiệu VietinBank được nâng cao trên cả thị trường trong nước và quốc tế; nhằm thực hiện mục tiêu tầm nhìn đến năm 2015 là trở thành Tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả và chủ lực của nền kinh tế.

#### Chiến lược Tài sản và Vốn

- Tăng quy mô tài sản hàng năm trung bình 20 - 22%;
- Tiếp tục đẩy nhanh lộ trình cổ phần hóa để tăng vốn chủ sở hữu, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển trong thời gian tới, đặc biệt là để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn;
- Đa dạng hóa cơ cấu sở hữu theo nguyên tắc Nhà nước sở hữu 51% trở lên.

#### Chiến lược Tín dụng và Đầu tư

- Tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ lực, cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường;
- Điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý, phù hợp với thế mạnh của VietinBank;
- Tăng cường rủi ro tín dụng, bảo đảm nợ xấu chiếm dưới 3%;
- Đa dạng hóa các hoạt động đầu tư tín dụng trên thị trường tài chính, giữ vai trò định hướng trong thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và quản lý thanh khoản của ngân hàng.

#### Chiến lược dịch vụ

- Phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng thu phí, xác định nhóm dịch vụ mũi nhọn để tập trung phát triển;
- Dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại để phát triển dịch vụ, lấy mức độ thỏa mãn nhu cầu khách hàng làm định hướng phát triển.

#### Chiến lược nguồn nhân lực

- Tiêu chuẩn hóa nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nâng cao năng lực trình độ của cán bộ;
- Đổi mới và hoàn thiện cơ chế sử dụng lao động và cơ chế trả lương;
- Xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực và chuyên nghiệp;
- Quán triệt thực hiện Quy chế Nội quy lao động và Văn hóa Doanh nghiệp.

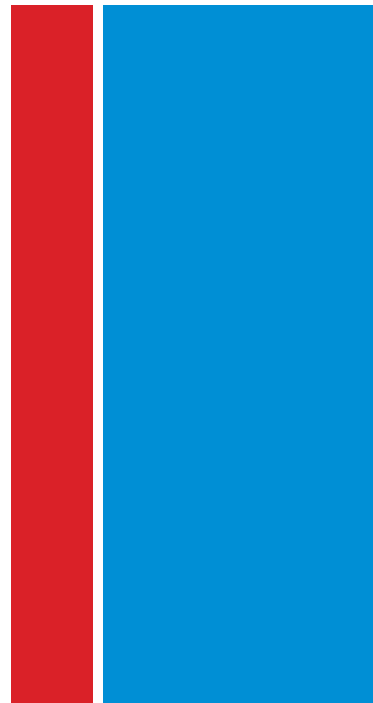
#### Chiến lược công nghệ

- Coi ứng dụng công nghệ thông tin là yếu tố then chốt, hỗ trợ mọi hoạt động phát triển kinh doanh;
- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, hiện đại, an toàn, có tính thống nhất - tích hợp - ổn định cao.

#### Chiến lược bộ máy tổ chức và điều hành

- Điều hành bộ máy tổ chức với cơ chế phân cấp rõ ràng, hợp lý;
- Phát triển và thành lập mới các công ty con theo định hướng cung cấp đầy đủ các sản phẩm dịch vụ tài chính ra thị trường;
- Mở rộng mạng lưới kinh doanh, thành lập mới chi nhánh, phát triển mạnh mạng lưới các phòng giao dịch;
- Phát triển mạnh hệ thống ngân hàng bán lẻ.





# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

## Những nét nổi bật của kết quả hoạt động và tình hình thực hiện so với kế hoạch

Năm 2010 là một năm tiếp tục có nhiều khó khăn và thách thức đối với nền kinh tế và hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước, với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cùng với sự quyết tâm nỗ lực phấn đấu của toàn thể cán bộ nhân viên toàn hệ thống, VietinBank đã đạt được những kết quả kinh doanh khả quan. Các chỉ tiêu kinh doanh tài chính của Ngân hàng cao hơn những năm trước.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá
Tổng tài sản	Tỷ đồng	292.500	367.712	Vượt
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	18.000 - 20.000	15.172	(*)
Nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	265.000	339.699	Vượt
Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động	%	20%	54%	
Tổng dư nợ cho vay	Tỷ đồng	204.000	234.204	Vượt
Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng	%	25%	43.5%	
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4.000	4.598	Vượt
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3.000	3.414	Vượt
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	18% - 19%	22,1%	Vượt
Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%	1,53%	1,50%	(**)
Tỷ lệ nợ xấu	%	< 2,5%	0,66%	Đạt
Hệ số an toàn vốn CAR	%	> 10%	8,02%	(***)
Tỷ lệ chia cổ tức	%	14%	17%	Vượt

### Lưu ý:

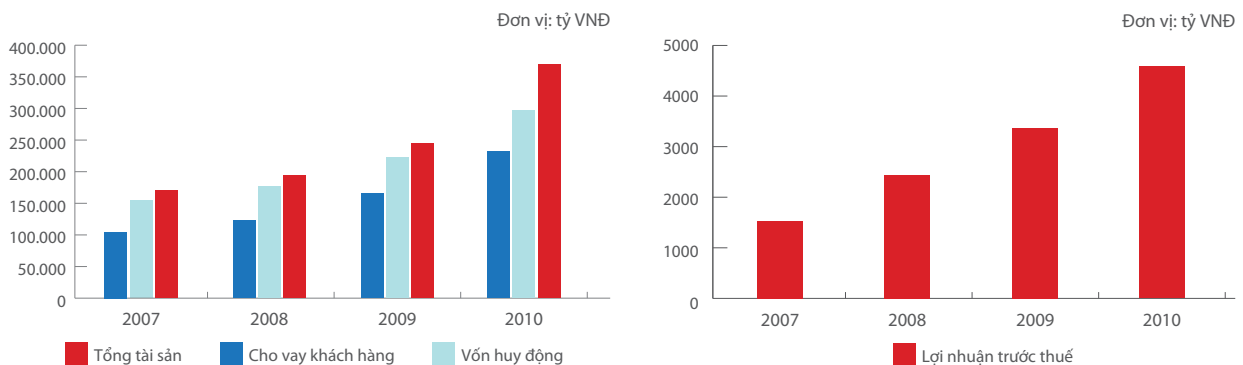
(\*) Thỏa thuận bán vốn cổ phần cho đối tác IFC không đạt tiến độ như dự kiến (Q4/2010) dẫn đến vốn điều lệ không tăng được như kế hoạch. Ngày 10/3/2011, IFC đã hoàn tất thủ tục và chuyển 3.540,2 tỷ VNĐ góp vốn chủ sở hữu vào VietinBank nâng vốn điều lệ của VietinBank lên 16.858.101 triệu đồng (Vốn tự có đến thời điểm 10/3/2010 là 20.379.293 triệu đồng). Song song với đối tác IFC, VietinBank đã và đang tích cực thúc đẩy quá trình đàm phán với NH Nova Scotia cùng đối tác tư vấn JP Morgan. Đến nay, hai bên đã có những thỏa thuận sơ bộ về giao dịch bán vốn cổ phần và dự kiến trong năm 2011 Bank of Nova Scotia sẽ hoàn tất thủ tục và trở thành cổ đông chiến lược của VietinBank.

(\*\*) Năm 2010, tổng tài sản của VietinBank tăng thị trường tiền tệ tại Việt Nam chịu nhiều tác động của chính sách, áp lực lạm phát v.v... dẫn tới sự cạnh tranh mạnh về nguồn vốn. Tuy nhiên, VietinBank đã có kết quả khả quan về công tác huy động với tốc độ tăng trưởng đạt 54% so với 2009.

# TỔNG TÀI SẢN CUỐI NĂM 2010 ĐẠT 367.712 TỶ ĐỒNG

Cùng đà tăng trưởng với nguồn vốn, công tác sử dụng nguồn cũng được chú trọng tập trung vào các dự án trọng điểm, ngành nghề được Chính phủ khuyến khích tạo lợi ích kinh tế cũng như xã hội cao, đặc biệt tập trung vốn cho vay các Chương trình phát triển nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ v.v... Theo Nghị quyết 18/NQ-CP và 02/NQ-CP của Chính phủ. Do vậy, tỷ lệ ROA chưa đạt được như kỳ vọng. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế của VietinBank đạt 4.598 tỷ đồng (vượt 15% so với kế hoạch ĐHCĐ giao).

(\*\*\*) Hệ số an toàn vốn (CAR) cuối năm 2010 là 8,02% chưa đáp ứng được quy định mới của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 13/TT-NHNN do tiến độ tăng vốn điều lệ từ cổ đông nước ngoài chưa đạt được như kế hoạch. Đến ngày 10/3/2011, sau khi IFC hoàn tất thủ tục góp vốn, hệ số CAR của VietinBank đã đạt mức > 9%.



## Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Năm 2011, được đánh giá là năm có nhiều khó khăn thách thức đối với nền kinh tế, đặc biệt với ngành ngân hàng. Nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách mà Chính phủ và Quốc hội đề ra là tập trung kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Trên cơ sở phân tích các bối cảnh kinh tế và lợi thế so sánh của ngân hàng, ban lãnh đạo VietinBank đã thống nhất xác định phương hướng hoạt động của ngân hàng trong năm 2011 như sau:

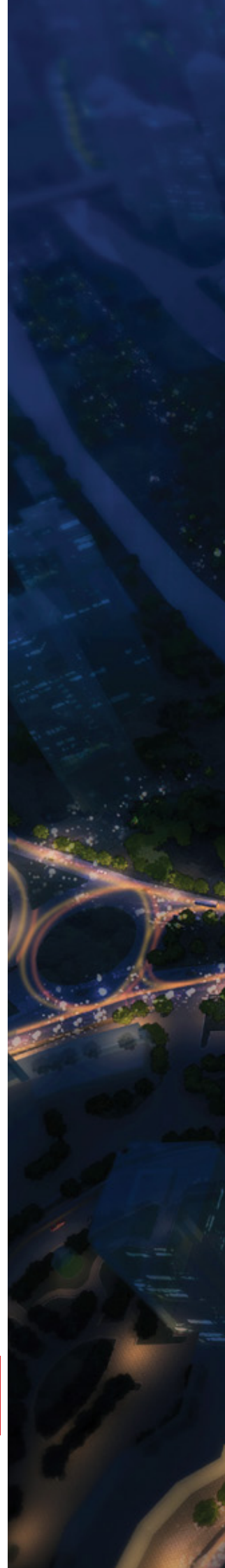
- (i) Tiếp tục đẩy nhanh các công việc sau cổ phần hoá, tăng cường năng lực cạnh tranh và hội nhập.
- (ii) Tăng vốn nhằm đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh.
- (iii) Đầu tư công nghệ hiện đại hóa ngân hàng, chuẩn hóa toàn diện hoạt động quản trị điều hành, sản phẩm dịch vụ, cơ chế quy chế, từng bước hội nhập quốc tế để giá trị thương hiệu VietinBank được nâng cao trên cả thị trường trong nước và quốc tế.
- (iv) Nhằm thực hiện mục tiêu tầm nhìn đến năm 2015: **Trở thành Tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả và chủ lực của nền kinh tế.**

# Kế hoạch tài chính năm 2011 của VietinBank

Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	% Tăng trưởng so với thực hiện 2010
Tổng tài sản	Tỷ đồng	441.000	20%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	20.000 - 25.000	32 - 65%
Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	408.000	20%
Tổng Dư nợ cho vay và đầu tư	Tỷ đồng	419.000	20%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5.100	11%
Tỷ lệ chia cổ tức	%	16%	

Một số hệ số tài chính		
Lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)		16% - 18%
Lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản (ROA)		1,2%
Tỷ lệ an toàn vốn CAR		≥ 9%
Nợ xấu		dưới 3%

VietinBank Tower được khởi công xây dựng vào ngày 20/10/2010 với 2 tòa tháp cao 68 tầng và 48 tầng





# BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

## Môi trường hoạt động năm 2010

Năm 2010, trong điều kiện kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn sau khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, nền kinh tế Việt Nam đã sớm bước ra khỏi tình trạng suy giảm, từng bước phục hồi và tăng trưởng khá nhanh. GDP cả nước năm 2010 tăng 6,78%, cao hơn kế hoạch đề ra là 6,5%. Tổng kim ngạch xuất khẩu, giá trị sản xuất công nghiệp đều tăng trưởng mạnh mẽ, thu ngân sách vượt kế hoạch, đầu tư phát triển được đẩy mạnh, giải ngân vốn đầu tư phát triển đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên vẫn còn đó những yếu tố bất lợi như thiên tai lũ lụt liên tiếp xảy ra, CPI, lạm phát tăng cao (11,75%), giá vàng tăng mạnh và cao hơn giá vàng thế giới, chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do quá rộng là những bất ổn vĩ mô tác động mạnh đến đời sống người dân, doanh nghiệp và cả nền kinh tế nói chung và của ngành ngân hàng nói riêng trong năm.

## Tình hình tài chính

Trong bối cảnh nhiều bất lợi cho hoạt động kinh doanh như trên, nhưng VietinBank luôn phát huy tích cực vai trò ngân hàng thương mại lớn của nhà nước, thực thi gương mẫu các giải pháp chính sách tiền tệ quốc gia, góp phần đạt mục tiêu điều hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước về kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội; đồng thời tăng trưởng ổn định cả về quy mô tài sản, quy mô vốn chủ sở hữu, chất lượng cho vay đầu tư và đạt hiệu quả kinh doanh cao.

### Về tăng trưởng quy mô

Trong năm 2010, tổng tài sản VietinBank tăng 51%, tổng nguồn vốn huy động tăng 54%. Tổng đầu tư, cho vay nền kinh tế tăng 52% so với năm 2009, trong đó tổng dư nợ cho vay nền kinh tế tăng 43,5%, nợ xấu ở mức 0,66%.

### Về mặt lợi nhuận

VietinBank đã thực hiện vượt mức kế hoạch với 4.598 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 36% so với năm 2009. Các chỉ số sinh lời vẫn ở mức hợp lý. Cụ thể, ROA VietinBank tiếp tục đạt 1,5% và ROE đạt 22,1% (cao hơn cam kết với cổ đông là không thấp hơn 18%).

### Khả năng sinh lời (%)

Chỉ tiêu	2010	2009	2008	2007	2006
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	22,1%	20,6%	15,7%	14,1%	11,3%
Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	1,5%	1,54%	1,35%	1,01%	0,62%

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ ĐẠT

**4.598** TỶ ĐỒNG

### Những thay đổi về vốn cổ đông/vốn góp

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Số tiền (đồng)
1. Vốn điều lệ đầu năm 2010		11.252.972.800.000
2. Phát hành tăng vốn đợt 1 năm 2010		3.919.318.410.000
• Chia cổ tức bằng cổ phiếu	6,83%	768.486.030.000
• Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu	28%	3.150.832.380.000
Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2010		15.172.291.210.000

### Tổng số cổ phiếu theo từng loại:

- Số cổ phiếu phổ thông: 1.517.229.121 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.517.229.121 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 0 cổ phiếu
- Cổ tức lợi nhuận chia cho thành viên góp vốn: Ngày 03 tháng 01 năm 2011, HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có Nghị quyết số 001/NQ-HĐQT-NHCT44 về việc tạm ứng cổ tức năm 2010 cho cổ đông với tỷ lệ 13,47%/mệnh giá (tương đương 17% tính theo thời gian thực tế của Vốn điều lệ trong năm 2010).

## Kết quả hoạt động kinh doanh

### Huy động vốn và sử dụng vốn

#### Huy động vốn

Tính đến cuối năm 2010, tổng nguồn vốn huy động đạt 339 nghìn tỷ đồng, tăng 54% so với năm 2009 và vượt 28% so với chỉ tiêu đặt ra của Đại hội đồng cổ đông. Trong đó, nguồn vốn từ dân cư chiếm 33% tổng nguồn vốn và huy động từ doanh nghiệp chiếm 31% tổng nguồn vốn. Ngoài ra, NHCT phát hành thành công 5.350 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 2 năm nhằm cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng bền vững hơn.

#### Cho vay và đầu tư

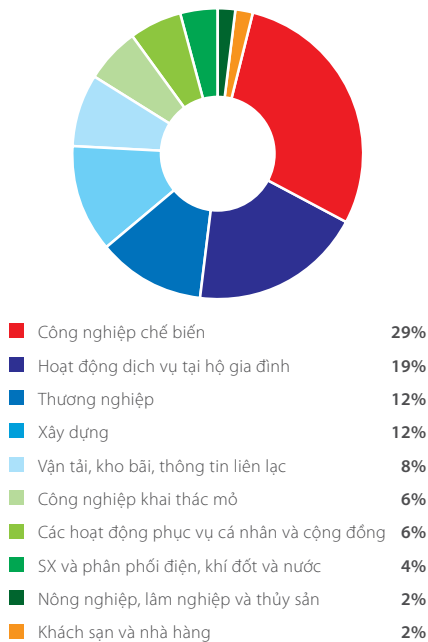
Kết thúc năm 2010, tổng dư nợ cho vay và đầu tư đạt 349 nghìn tỷ đồng, tăng 52% so với đầu năm.

### Hoạt động tín dụng

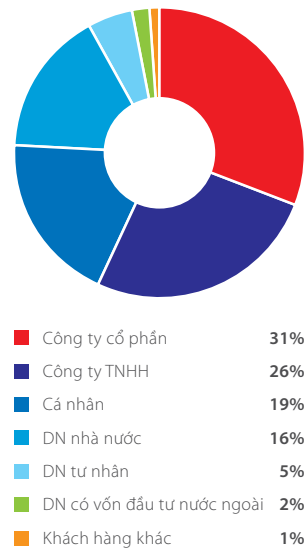
Với vai trò là một ngân hàng thương mại nhà nước chủ lực, năm 2010 VietinBank đã tài trợ nhiều dự án lớn trọng điểm của Chính phủ, ngành, địa phương, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Tiếp tục cho vay hỗ trợ lãi suất 2% theo chỉ đạo của Chính phủ. Tổng tài sản tăng trưởng 51% thể hiện VietinBank đã đáp ứng tốt nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, góp phần vào tăng trưởng GDP 6,78% của cả nước trong năm 2010.

Tổng dư nợ cho vay đến 31/12/2010 đạt 234 nghìn tỷ đồng, tăng 43,5% so với đầu năm, trong đó dư nợ cho vay theo Nghị quyết 18 và 41, Chỉ thị 02, đạt trên 40 nghìn tỷ đồng. Tổng dư nợ cho vay đối với các khách hàng mới có quan hệ tín dụng trong năm 2010 đạt 34,2 nghìn tỷ đồng.

Cơ cấu dư nợ theo ngành kinh tế



Cơ cấu dư nợ theo đối tượng khách hàng

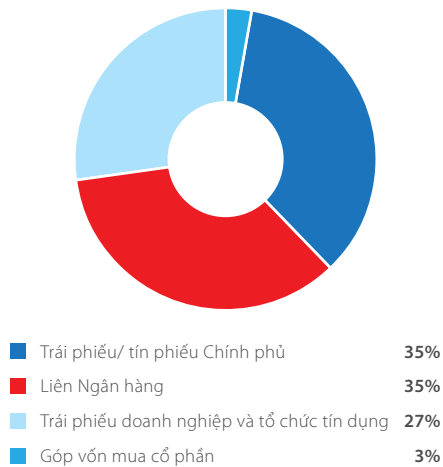




## Nghiệp vụ đầu tư và quản lý vốn khả dụng

Năm 2010 danh mục đầu tư được cơ cấu lại, đảm bảo cân đối giữa các khoản đầu tư sinh lời và dự trữ thanh khoản thứ cấp. Tính đến cuối năm 2010, quy mô hoạt động đầu tư là 114 nghìn tỷ đồng, tăng 73% so với đầu năm và chiếm 31% tổng tài sản.

Cơ cấu danh mục đầu tư của VietinBank

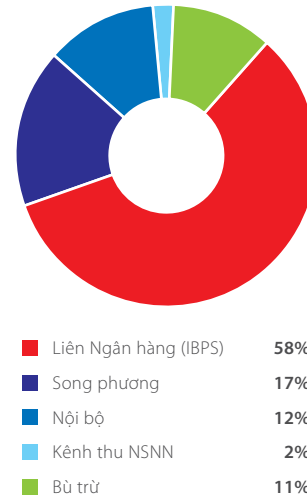


## Hoạt động phi tín dụng

### Dịch vụ thanh toán

Năm 2010, số lượng giao dịch và doanh số hoạt động thanh toán của VietinBank tăng trưởng lớn, tốc độ thanh toán ngày càng cao và tạo được uy tín với khách hàng. Hoạt động thanh toán trong toàn hệ thống năm 2010 đạt trên 13 triệu giao dịch, doanh số 4.726 nghìn tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2009, trong đó dịch vụ chuyển tiền đạt 3.532 nghìn tỷ đồng. Các kênh thanh toán đều có sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2009.

## Doanh số thanh toán chuyển tiền VNĐ qua các kênh



Về thanh toán quốc tế, doanh số thanh toán nhập khẩu đạt 10,29 tỷ USD, tăng 28,8% so với năm 2009. Doanh số thanh toán xuất khẩu đạt 5,67 tỷ USD, tăng 26% so với 2009. Trong năm 2010, VietinBank đã phối hợp với tổ chức SWIFT nâng cấp hệ thống kỹ thuật phục vụ hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại, xây dựng các sản phẩm mới như bao thanh toán, hỗ trợ nhập khẩu theo chương trình GSM 102 đồng thời mở rộng hợp tác với các tổ chức, đặc biệt là các định chế tài chính để phát triển sản phẩm và khai thác vốn ngoại tệ.

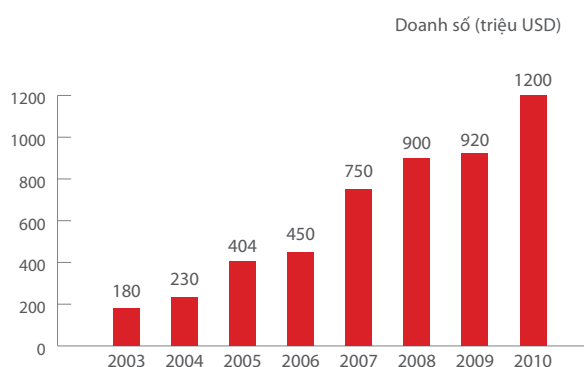
### Nghiệp vụ kinh doanh mua bán ngoại tệ

Trong năm 2010, VietinBank đã triển khai nhiều nhóm giải pháp linh hoạt để duy trì ổn định và mở rộng phạm vi khai thác nguồn ngoại tệ nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của khách hàng và đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Tổng doanh số mua ngoại tệ của toàn hệ thống đạt 5 tỷ USD, trong đó doanh số mua ngoại tệ từ khách hàng đạt gần 3,8 tỷ USD (tăng hơn 50% so với năm 2009), doanh số mua ngoại tệ từ các tổ chức tín dụng gần 400 triệu USD. Trên cơ sở đó, tổng doanh số ngoại tệ bán cho khách hàng đạt hơn 5 tỷ USD, tăng 18% so với 2009.

### Dịch vụ kiều hối

Năm 2010, VietinBank đã thực hiện nhiều biện pháp có hiệu quả để đẩy mạnh hoạt động kiều hối, bao gồm: phối hợp với Western Union phát triển và triển khai thành công hệ thống công nghệ kết nối từ máy chủ đến máy chủ (H2H). Module Kiều hối đã được cải tiến và nâng cấp, dịch vụ chuyển tiền kiều hối thông qua điện thoại di động từ thị trường Trung Đông về Việt Nam đã được triển khai. Ngân hàng tích cực đẩy mạnh công tác quảng bá dịch vụ, đặc biệt hướng tới cộng đồng người Việt tại một số thị trường có nhiều Việt kiều và người Việt Nam lao động xuất khẩu v.v... Kết quả năm 2010 lượng kiều hối chuyển về qua VietinBank đạt 1,2 tỷ USD, tăng 30% so với năm 2009, chiếm trên 15% thị phần kiều hối chuyển về Việt Nam.

Doanh số chuyển tiền kiều hối VietinBank



### Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử

Tính đến hết năm 2010, số lượng thẻ ghi nợ nội địa đạt gần 5 triệu thẻ, chiếm 18% thị phần; thẻ tín dụng đạt hơn 122 nghìn thẻ, chiếm 23% thị phần. Tổng số POS của VietinBank đạt hơn 9.227 điểm. Nhiều sản phẩm dịch vụ mới được triển khai trong năm 2010, tiêu biểu như thẻ Visa debit, thẻ tín dụng quốc tế Platinum, thẻ tín dụng quốc tế Co-branding.

Hoạt động Ngân hàng điện tử trong năm 2010 đã có những bước chuyển biến đáng kể. Một số sản phẩm mới đang được triển khai như: Dịch vụ thu ngân sách nhà nước qua mạng, dịch vụ thu phí cầu đường không dừng, dịch vụ thanh toán xăng dầu qua thẻ, dịch vụ thanh toán qua ví điện tử, chuyển khoản bằng SMS và thanh toán qua mạng iPay dành cho khách hàng cá nhân v.v... Số lượng khách hàng sử dụng một số dịch vụ tăng từ 100% - 400% so với kế hoạch.

### Công nghệ thông tin và dự án hiện đại hóa ngân hàng

Năm 2010, HĐQT VietinBank đã phê duyệt chiến lược tổng thể công nghệ thông tin giai đoạn 2010 - 2015, bao gồm đồng bộ các dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng, dịch vụ, tăng cường năng lực quản trị, giám sát, tập trung hóa nguồn lực. Nhiều module và dịch vụ tư vấn được đầu tư và cung cấp bởi các công ty hàng đầu thế giới như Oracles, IBM, Microsoft v.v... Một số ứng dụng công nghệ thông tin đã được VietinBank tự nghiên cứu xây dựng, triển khai nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh như hệ thống định giá điều chuyển vốn nội bộ khớp kỳ hạn (FTP), chương trình giám sát từ xa, hoàn thiện và phát triển chương trình quản lý nhân sự, tiền lương, quản lý công việc và chấm điểm.

### Công tác tổ chức cán bộ, đào tạo và nghiên cứu khoa học

Sau 2 năm cơ cấu mạnh mẽ, toàn diện lực lượng lao động, đến nay VietinBank đã xây dựng được đội ngũ cán bộ đáng kể cả về lượng và chất, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

VietinBank cũng đã áp dụng chương trình quản lý và chấm điểm công việc để giám sát và nâng cao hiệu quả công việc, tạo động lực thi đua trong toàn hệ thống. Năm 2010, VietinBank đã tổ chức 322 lớp đào tạo với 21.015 lượt học viên, tăng 69% so với năm 2009. Công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế bám sát theo yêu cầu thực tiễn của Ngân hàng, đem lại nhiều công trình có giá trị ứng dụng tốt.

### Công tác lao động tiền lương

Trong năm 2010, tiền lương của cán bộ VietinBank tiếp tục được nâng cao và đặc biệt đây là năm đầu tiên VietinBank thực hiện giao đơn giá tiền lương gắn với đặc thù kinh doanh, yếu tố thuận lợi, khó khăn của từng vùng, miền, vừa đảm bảo tính hệ thống, sự công bằng đồng thời tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ các chi nhánh phát triển hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, VietinBank đang thuê tư vấn nước ngoài để xây dựng chế độ lương thưởng theo thông lệ quốc tế.

### Công tác kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro

Năm 2010, VietinBank đặc biệt quan tâm tới công tác kiểm tra, kiểm soát và quản trị rủi ro. Từng bộ phận nghiệp vụ đã bước đầu xây dựng cơ chế kiểm soát nội bộ của mình để chủ động phát hiện các sai sót ngay khi phát sinh.

VietinBank đang dần hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách về khung quản trị rủi ro, quản lý rủi ro thị trường, tác nghiệp

và phòng chống rửa tiền, đồng thời xây dựng hệ thống báo cáo quản lý rủi ro định kỳ để kịp thời đưa ra cảnh báo rủi ro cho hệ thống.

### Công tác phát triển mạng lưới

VietinBank đã không ngừng phát triển mạng lưới kinh doanh, trở thành Ngân hàng Thương mại có quy mô mạng lưới lớn thứ 2 tại Việt Nam với 1.093 đơn vị mạng lưới, tăng 146 đơn vị so với năm 2009. Năm 2010, VietinBank cũng đã thành lập 01 Văn phòng đại diện tại Frankfurt, hiện đang xúc tiến thành lập 02 chi nhánh tại Frankfurt và Berlin (Đức), dự kiến khai trương vào Quý II năm 2011.

### Công tác xây dựng cơ bản và quản trị tài sản

Năm 2010, VietinBank đã khởi công 29 dự án, bao gồm một số công trình tiêu biểu như: VietinBank Tower, trụ sở Chi nhánh Bắc Hà Nội, trụ sở Chi nhánh Tam Điệp, trụ sở Chi nhánh VietinBank KCN Bình Dương, Tổng kho phía Nam tại Biên Hòa v.v... Trong đó đặc biệt là dự án VietinBank Tower được khởi công vào ngày 20/10, đúng dịp chào mừng Đại lễ 1.000 năm Thăng Long Hà Nội. Đây là công trình lớn, hiện đại bậc nhất trong khu vực và là một biểu tượng cho giai đoạn phát triển của VietinBank trong tương lai.

### Công tác an sinh xã hội

Những năm qua, bên cạnh những nỗ lực trong hoạt động kinh doanh, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước và Chính phủ giao, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Trong năm 2010, VietinBank là doanh nghiệp đã giành nguồn vốn lớn nhất thực hiện công tác an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, từ thiện, hỗ trợ trên 57 tỉnh/thành phố với số tiền đăng ký 451 tỷ đồng, đã giải ngân 364,7 tỷ đồng (trong đó: Nguồn tài trợ từ chi phí số tiền 356,2 tỷ đồng, Nguồn tài trợ từ quỹ phúc lợi 2,6 tỷ đồng; Nguồn tài trợ từ công đoàn 5,9 tỷ đồng), số tiền còn lại sẽ tiếp tục thực hiện trong năm 2011.

Với những thành tích đạt được năm 2010, VietinBank đã vinh dự được Thủ tướng Chính phủ, Bộ LĐTĐ&XH và các Bộ, ngành khác tặng Bằng khen cho tập thể, cá nhân về công tác hỗ trợ an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo.



### Kế hoạch phát triển năm 2011

#### **Đẩy nhanh các công việc sau cổ phần hóa, tăng cường năng lực cạnh tranh và hội nhập**

Với tốc độ phát triển đặt ra trong năm 2011 và những năm tới, VietinBank sẽ đẩy mạnh việc tăng vốn tự có, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và phát triển trong thời gian tới. Quý 01 năm 2011, VietinBank sẽ hoàn tất việc bán cổ phần và khoản vay nợ thứ cấp với đối tác IFC. Đẩy mạnh và hoàn tất việc đàm phán, thương thảo đối với đối tác Bank of NovaScotia. Trong năm, nếu điều kiện thị trường thuận lợi, VietinBank sẽ phát hành trái phiếu chuyển đổi hoặc trái phiếu nợ thứ cấp để tăng vốn tự có cấp 2.

#### **Tăng trưởng quy mô tài sản và thị phần hoạt động**

**Tăng trưởng nguồn vốn là yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định quy mô tài sản.**

Trong năm 2011, bên cạnh các sản phẩm truyền thống, VietinBank sẽ chú trọng hơn nữa việc cải tiến, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dịch vụ mới với lãi suất hợp lý kèm theo nhiều tiện ích để vừa tạo sự tiện lợi cho khách hàng, vừa tăng trưởng được nguồn vốn và kết hợp bán chéo sản phẩm.

#### **Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng và đầu tư một cách an toàn, hiệu quả**

Toàn hệ thống VietinBank sẽ tập trung mở rộng, tăng trưởng quy mô tín dụng một cách an toàn, hiệu quả, hướng tới các ngành hàng, lĩnh vực có tiềm năng.

*Đối với hoạt động tín dụng:* Thường xuyên phân tích đánh giá khách hàng có nhu cầu vay vốn trên địa bàn, chủ động tìm kiếm phương án, dự án, các khách hàng tốt. Một mặt quan tâm đến phát triển cho vay tiêu dùng, các sản phẩm cho vay đối với Khách hàng cá nhân, mặt khác đẩy mạnh cho vay đối với các chương trình tín dụng mục tiêu của VietinBank bao gồm: cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ đảm bảo đúng mục đích, an toàn, hiệu quả, đạt mục tiêu đã đề ra.

*Đối với hoạt động đầu tư:* VietinBank tiếp tục đa dạng hóa danh mục đầu tư trên thị trường vốn và thị trường tiền tệ. Nâng cao chất lượng công tác chấm điểm xếp hạng các định chế tài chính trên thị trường, xác lập hạn mức giao dịch phù hợp, đảm bảo an toàn trong hoạt động đầu tư liên ngân hàng. Chủ động phân tích dự báo diễn biến của thị trường tiền tệ để nắm bắt thời cơ kinh doanh giấy tờ có giá trên thị trường mua bán sơ cấp và thứ cấp, giữ vai trò một trong những ngân hàng tạo lập và có ảnh hưởng lớn trên thị trường trái phiếu Việt Nam.

#### **Tiếp tục cải tiến công tác thanh toán trong và ngoài nước**

Trong năm 2011, VietinBank sẽ tiếp tục cải tiến công tác thanh toán trong và ngoài nước theo hướng dẫn đơn giản hóa thủ tục, đẩy nhanh tốc độ thanh toán và tạo thêm nhiều tiện ích cho khách hàng.

#### **Nâng cao năng lực quản trị điều hành và quản trị rủi ro**

Với sự tham gia góp vốn của đối tác đầu tư nước ngoài, VietinBank sẽ được hỗ trợ về mặt công nghệ, năng lực quản trị điều hành và quản trị rủi ro, giúp VietinBank nâng cao khả năng cạnh tranh trong giai đoạn hội nhập quốc tế. Từ 1/3/2011, VietinBank sẽ chuyển sang quản lý vốn theo cơ chế tập trung, áp dụng mô hình định giá điều chuyển vốn khớp kỳ hạn (FTP) theo thông lệ quốc tế. VietinBank sẽ tiếp tục xây dựng, đổi mới mô hình, công tác quản trị hoạt động tín dụng, đầu tư với định hướng quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế và phù hợp với thực trạng hoạt động của VietinBank.

#### **Đẩy mạnh tiến độ triển khai các dự án nâng cấp công nghệ thông tin và hiện đại hóa ngân hàng**

Trong năm 2011, VietinBank sẽ tiếp tục đẩy mạnh tiến độ triển khai các dự án nâng cấp công nghệ thông tin: chuẩn bị đấu thầu mua sắm hệ thống corebanking mới, hệ thống lớp giữa v.v... chuẩn hoá dữ liệu và hoàn thiện các module hiện đại hóa theo đúng tiến độ đặt ra nhằm cung cấp các công cụ cần thiết giúp nâng cao năng lực quản trị điều hành và năng lực cạnh tranh của VietinBank.

### **Tiếp tục chấn chỉnh, củng cố và mở rộng mạng lưới**

Trong năm 2011, VietinBank sẽ đánh giá lại hoạt động của toàn bộ các chi nhánh, phòng giao dịch, điểm giao dịch để có giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh song song với việc tiếp tục nghiên cứu và mở rộng mạng lưới tại các địa bàn tiềm năng, các khu đô thị, thương mại, khu công nghiệp. Trong Quý II năm 2011 VietinBank sẽ khai trương hai chi nhánh tại CHLB Đức và thực hiện các thủ tục mở Chi nhánh tại Lào và Myanmar.

### **Nâng cao công tác kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ**

Bộ máy kiểm soát, kiểm toán nội bộ sẽ được kiện toàn, nâng cao chất lượng từ trụ sở chính đến các chi nhánh để thực sự phát huy vai trò trong việc kiểm soát hoạt động của hệ thống VietinBank, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định, chỉ đạo nội bộ. Kiểm toán nội bộ sẽ thực hiện kiểm toán, toàn diện mọi hoạt động trong nội bộ hệ thống, từ trụ sở chính đến các chi nhánh, công ty con, công ty trực thuộc. Bộ máy kiểm soát nội bộ tổ chức thu thập, phân tích, khai thác tốt các thông tin, giám sát, kịp thời phát hiện sớm các sai sót, rủi ro cũng như các vụ việc, phản ánh với Ban lãnh đạo để có biện pháp chấn chỉnh, xử lý.

### **Đổi mới cơ chế tiền lương và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

Năm 2011, VietinBank sẽ đổi mới cơ chế lao động tiền lương nhằm đảm bảo đánh giá đúng hiệu quả và công sức đóng góp của cán bộ nhân viên, nghiên cứu áp dụng cơ chế tạo động lực khuyến khích, thúc đẩy các cán bộ có năng lực và trình độ.

VietinBank sẽ triển khai liên tục các chương trình đào tạo cán bộ ở các cấp, thực hiện thường xuyên có kết quả công tác quy hoạch, đánh giá cán bộ, phân công công việc phù hợp với năng lực trình độ cán bộ. Tiếp tục quán triệt thực hiện Quy chế Nội quy lao động và Văn hóa doanh nghiệp, đảm bảo mỗi cán bộ VietinBank đều có ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tuân thủ quy tắc ứng xử trong từng vị trí công việc.

### **Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng cơ bản**

VietinBank sẽ tiếp tục đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm như công trình Trụ sở chính VietinBank Tower, Trụ sở tại 25 Lý Thường Kiệt (Hà Nội), Trụ sở tại 93-95 Hàm Nghi (Tp.HCM), v.v... khẩn trương hoàn thiện các dự án xây dựng, cải tạo trụ sở của chi nhánh, tạo cơ sở vật chất khang trang để phục vụ khách hàng chu đáo hơn, toàn diện hơn. Trong năm 2011 sẽ khánh thành và đưa vào sử dụng trụ sở Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Vân Canh (Hà Nội), trong năm sẽ hoàn thiện phân viện của Trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực tại Huế, hoàn thiện thủ tục mua trụ sở chuẩn bị cho hoạt động của các Chi nhánh tại Lào và Myanmar.

### **Tăng cường sự lãnh đạo các cấp ủy Đảng, phát huy sức mạnh tập thể**

Trong năm 2011, VietinBank tiếp tục tăng cường đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, các văn bản pháp quy liên quan đến người lao động. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đoàn viên và người lao động về truyền thống đấu tranh cách mạng, vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, tiếp tục triển khai cuộc vận động "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", truyền thống của ngành ngân hàng.

### **Tiếp tục đẩy mạnh công tác an sinh xã hội**

VietinBank trong năm 2011 vẫn cam kết tiếp tục đẩy mạnh công tác an sinh xã hội, tham gia thực hiện Nghị quyết 30A/2008/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và các chương trình từ thiện xã hội khác. VietinBank đang tích cực triển khai thực hiện xây dựng nhà ở, hỗ trợ y tế, giáo dục và các công trình cộng đồng phòng tránh thiên tai cho các tỉnh miền trung với số tiền trên 300 tỷ đồng.



**“Tin cậy - Hiệu quả - Hiện đại**

**Nâng giá trị cuộc sống”**

# THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BAN KIỂM SOÁT

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC ỦY BAN GIÚP VIỆC  
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TỶ LỆ SỞ HỮU CỔ PHẦN VÀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TỶ LỆ NẪM GIỮ CỔ PHẦN CỦA  
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÁC DỮ LIỆU THỐNG KÊ VỀ CỔ ĐÔNG/ THÀNH VIÊN GÓP VỐN

CÁC THÔNG TIN KHÁC



**1 Ông PHẠM HUY HÙNG**  
Chủ tịch HĐQT

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

02/1978 - 09/1980: Cán bộ Vụ thương nghiệp Vật tư Bộ Tài chính

10/1980 - 06/1988: Cán bộ Vụ Tín dụng Thương nghiệp NHNN Việt Nam

07/1988 - 02/1990: Phó văn phòng Ngân hàng Công thương Việt Nam

02/1990 - 03/1992: Phó Trưởng phòng tín dụng NHCT Việt Nam

04/1992 - 04/1993: Trưởng phòng Tiền tệ Ngân hàng Công thương Việt Nam

05/1993 - 04/1994: Phó Giám đốc Chi nhánh NHCT Ba Đình

05/1994 - 10/1996: Giám đốc Chi nhánh NHCT Ba Đình

11/1996 - 04/2002: Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

04/2002 - 07/2002: Quyền Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

07/2002 - 10/2007: UVHĐQT kiêm Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

11/2007 - 06/2009: Chủ tịch HĐQT - NHCT Việt Nam

07/2009 đến nay : Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam





**2 Ông PHẠM XUÂN LẬP**  
Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn :** Tiến sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác :**

- 11/1980 - 11/1989 :** Cán bộ Vụ Kinh tế Kế hoạch  
NHNN Việt Nam
- 11/1989 - 01/1992 :** Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch  
NHNN Việt Nam
- 02/1992 - 03/1993 :** Chuyên viên phòng Tín dụng  
NHCT Việt Nam
- 04/1993 - 03/1994 :** Trưởng phòng Cân đối NHCT Việt Nam
- 03/1994 - 04/1996 :** Giám đốc Điều hành  
Hội sở chính NHCT Việt Nam
- 05/1996 - 12/1996 :** Phó Giám đốc NHCT  
khu vực Chương Dương
- 01/1997 - 09/1999 :** Giám đốc NHCT Ba Đình
- 10/1999 - 10/2007 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam
- 11/2007 - 06/2009 :** Ủy viên HĐQT kiêm TGD NHCT Việt Nam
- 07/2009 đến nay :** Ủy viên HĐQT kiêm TGD Ngân hàng  
TMCP Công thương Việt Nam



**3 Bà PHẠM THỊ HOÀNG TÂM**  
Ủy viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn :** Tiến sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác :**

- 01/1982 - 04/1984 :** Cán bộ tín dụng Ngân hàng Nhà nước  
thị xã Bến Tre
- 04/1984 - 05/1987 :** Trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Nhà  
nước thị xã Bến Tre
- 06/1987 - 07/1988 :** Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước  
thị xã Bến Tre
- 08/1988 - 05/1991 :** Phó Giám đốc NHCT tỉnh Bến Tre
- 05/1991 - 10/1991 :** Quyền Giám đốc NHCT tỉnh Bến Tre
- 11/1991 - 09/1999 :** Giám đốc NHCT tỉnh Bến Tre
- 10/1999 - 01/2003 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam
- 02/2003 - 08/2006 :** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển  
nhà ĐBSCL
- 09/2006 - 06/2009 :** Ủy viên HĐQT NHCT Việt Nam  
kiêm Trưởng Ban Kiểm soát  
từ ngày 01/09/2007
- 07/2009 đến nay :** Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công  
thương Việt Nam

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



**4** Bà ĐỖ THỊ THỦY  
Ủy viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn :** Tiến sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác :**

- 02/1982 - 07/1997 :** Giảng viên trường Cao cấp Nghiệp vụ Ngân hàng (nay là Học viện Ngân hàng Hà Nội)
- 08/1997 - 02/2001 :** Cán bộ Tín dụng Trụ sở chính NHCT Việt Nam
- 03/2001 - 03/2003 :** Phó phòng Tín dụng Ngắn hạn NHCT Việt Nam
- 04/2003 - 10/2003 :** Trưởng phòng Tín dụng Ngắn hạn NHCT Việt Nam
- 11/2003 - 05/2007 :** Trưởng phòng Khách hàng Doanh nghiệp lớn NHCT Việt Nam
- 06/2007 - 07/2008 :** Giám đốc chi nhánh NHCT Ba Đình
- 08/2008 - 06/2009 :** Ủy viên HĐQT - Ngân hàng Công thương Việt Nam
- 07/2009 đến nay :** Ủy viên HĐQT Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam



**5** Bà NGUYỄN HỒNG VÂN  
Ủy viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn :** Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng

**Quá trình công tác :**

- 12/1990 - 07/1995 :** Cán bộ phòng Kế hoạch Ngân hàng Công thương
- 07/1995 - 03/2003 :** Phó phòng Cân đối Tổng hợp NHCT
- 03/2003 - 03/2006 :** Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp & Đầu tư NHCT Việt Nam
- 03/2006 - 08/2008 :** Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp & Hỗ trợ ALCO
- 09/2008 - 06/2009 :** Ủy viên HĐQT - NHCT Việt Nam
- 07/2009 đến nay :** Ủy viên HĐQT - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



**6 Ông TRẦN XUÂN CHÂU**  
Ủy viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn :** Cử nhân Kinh tế Ngân hàng

**Quá trình công tác :**

- Năm 1982** : Tốt nghiệp Đại học Kinh tế Kế hoạch  
(Nay là trường Đại học Kinh tế Quốc dân  
- Khoa Ngân hàng)
- 02/1983 - 01/1991** : Cán bộ Tín dụng Chi nhánh NHCT Ba Đình
- 1985 - 1991** : Phó bí thư - Bí thư Đoàn cơ sở NHCT Ba Đình
- 1989 - 1991** : Đảng ủy viên - Đảng bộ NHCT Ba Đình
- 02/1991 - 07/2008** : Vụ quản lý các Ngân hàng Ngân hàng  
Nhà nước Việt Nam
- Năm 1992** : Phó trưởng phòng - Ngân hàng Nhà  
nước Việt Nam
- Năm 1993** : Trưởng phòng - Ngân hàng Nhà nước  
Việt Nam
- 04/1998 - 07/2008** : Phó vụ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- 08/2008 - 06/2009** : Ủy viên Hội đồng Quản trị  
NHCT Việt Nam
- 07/2009 đến nay** : Ủy viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng  
TMCP Công Thương Việt Nam



**7 Bà TRẦN THỊ HỒNG HẠNH**  
Ủy viên HĐQT

**Trình độ chuyên môn :** Phó tiến sĩ/ Tiến sĩ

**Quá trình công tác :**

- 07/1980 - 11/1990** : Giáo viên trường Cao cấp Nghiệp vụ  
Ngân hàng
- 12/1990 - 01/1993** : Thực tập sinh tại Liên Xô
- 02/1993 - 03/1993** : Cán bộ Phòng Thông tin phòng ngừa  
rủi ro - Vụ Tín dụng NHNNVN
- 04/1993 - 11/1994** : Phó trưởng phòng - Phòng Thông tin  
phòng ngừa rủi ro - Vụ tín dụng NHNNVN
- 12/1994 - 04/1998** : Trưởng phòng Phòng Thẩm định dự án  
Vụ Tín dụng NHNNVN
- 04/1998 đến nay** : Phó Vụ trưởng Vụ Tín dụng NHNNVN
- 07/2009 đến nay** : Ủy viên HĐQT Ngân hàng TMCP Công  
thương Việt Nam

## BAN KIỂM SOÁT



**1** Bà **TRẦN THỊ LỆ NGA**  
Trưởng Ban Kiểm soát



**2** Bà **PHAN THỊ QUỲ**  
Ủy viên Ban Kiểm soát



**3** Bà **PHẠM THỊ THƠM**  
Ủy viên Ban Kiểm soát

**1. Bà TRẦN THỊ LỆ NGA - Trưởng Ban Kiểm soát**

**Trình độ chuyên môn :** Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

**04/1984 - 08/1988 :** Cán bộ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước huyện Gia Lâm

**09/1988 - 04/1994 :** Cán bộ Tín dụng Chi nhánh NHCT Chương Dương

**05/1994 - 11/1994 :** Phó phòng Kinh doanh Chi nhánh NHCT Chương Dương

**12/1994 - 05/2001 :** Trưởng phòng Kinh doanh Đối ngoại - NHCT Chương Dương

**06/2001 - 03/2003 :** Phó Giám đốc Chi nhánh NHCT Chương Dương

**04/2003 - 06/2009 :** Giám đốc Chi nhánh - NHCT Chương Dương

**07/2009 đến nay :** Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

**2. Bà PHAN THỊ QUỲ - Ủy viên Ban Kiểm soát**

**Trình độ chuyên môn :** Đại học Tài chính

**Quá trình công tác :**

**02/1978 - 06/1979 :** Làm công tác cải tiến quản lý Tài chính Bộ Tài chính tại Thành phố Hồ Chí Minh

**06/1979 - 12/1980 :** Giáo viên trường Trung học Ngân hàng miền núi Bắc Thái tại Đồng Hỷ, Thái Nguyên

**01/1981 - 07/1994 :** Giáo viên trường Trung học Ngân hàng 4 tại Sơn Tây, Hà Tây

**07/1994 - 08/1998 :** Cán bộ Tín dụng tại Chi nhánh NHCT Khu vực Ba Đình

**09/1998 - 05/2005 :** Cán bộ Tín dụng tại phòng Tín dụng ngắn hạn phòng Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Trụ sở chính NHCT Việt Nam

**06/2005 - 12/2007 :** Kiểm tra viên tại Ban Kiểm tra kiểm soát Nội bộ NHCT Việt Nam

**01/2008 - 06/2009 :** Thành viên Ban Kiểm soát HDQT NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Ủy viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**3. Bà PHẠM THỊ THƠM - Ủy viên Ban Kiểm soát**

**Trình độ chuyên môn :** Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

**Quá trình công tác :**

**03/1991 - 09/2001 :** Nhân viên Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Hà Nội

**10/2001 - 09/2003 :** Phó phòng Kế toán Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Hà Nội

**10/2003 - 12/2005 :** Trưởng phòng Kế toán Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Hà Nội

**01/2006 - 10/2006 :** Chuyên viên phòng Chế độ Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**11/2006 - 12/2008 :** Phó phòng Chế độ Vụ Kế toán - Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**01/2009 đến nay :** Trưởng phòng Chế độ Vụ Kế toán Tài chính Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Ủy viên Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## Hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các Ủy ban giúp việc HĐQT

Trong năm 2010, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành các quy chế: Quy chế tổ chức HĐQT, các Ủy ban giúp việc quy định rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, nguyên tắc, chế độ, chương trình làm việc cũng như tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ, lợi ích, nghĩa vụ từng thành viên. Từ đó xác định rõ:

**Hội đồng Quản trị** là cơ quan quản trị của VietinBank, có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nghĩa vụ nhân danh VietinBank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch kinh doanh hàng năm của VietinBank, thực hiện chức năng, nhiệm vụ cơ bản là lãnh đạo và giám sát quá trình điều hành kinh doanh của Ban Điều hành, Tổng Giám đốc VietinBank.

**Bộ máy giúp việc của Hội đồng Quản trị VietinBank** được tổ chức hoạt động theo Quy chế, Quy định, phân cấp thẩm quyền rõ ràng, minh bạch. Bộ máy giúp việc HĐQT bao gồm 05 Ủy ban giúp việc (*Bao gồm Ủy ban chính sách, Ủy ban quản lý rủi ro, Ủy ban quản lý tài sản nợ có, Ủy ban nhân sự, Ủy ban nghiên cứu chiến lược phát triển công nghệ*) và Ban thư ký, Ban Thông tin truyền thông hoạt động theo Quy chế của từng bộ phận, đảm bảo phân tách rõ cơ cấu tổ chức, cơ chế hoạt động, cũng như điều kiện, tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền hạn, lợi ích của từng thành viên, xác lập chức năng, nhiệm vụ là cơ quan hoạt động thường xuyên, tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc xác lập mục tiêu, tổ chức điều hành hoạt động hệ thống VietinBank.

**Ban Kiểm soát VietinBank** hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động riêng, đảm bảo nguyên tắc cơ bản: Ban Kiểm soát là cơ quan có thẩm quyền hoạt động độc lập với HĐQT và Ban Điều hành, thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ đối với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động VietinBank. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước Pháp luật, trước Đại hội đồng Cổ đông trong việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

## Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên HĐQT

Không có thay đổi nào trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị.



## Các dữ liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn

### Tỷ lệ sở hữu vốn

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn đầu tư chủ sở hữu	14.960.884.840.000	98,61	211.406.370.000	1,39	15.172.291.210.000	100
Cổ đông Nhà nước	13.538.084.790.000	89,23	0	0	13.538.084.790.000	89,23
Cổ đông sáng lập	0	0	0	0	0	0
Cổ đông lớn sở hữu từ 5% trở lên	0	0	0	0	0	0
Cổ đông sở hữu từ 1 đến dưới 5%	0	0	0	0	0	0
Cổ đông sở hữu dưới 1 %	1.057.883.530.000	6,97	211.406.370.000	1,39	1.269.289.900.000	8,36
Công đoàn Công ty	364.916.520.000	2,41	0	0		2,41
Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0		

### Danh sách cổ đông có số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng

Tên cá nhân/Tổ chức	Tổng số cổ phần sở hữu	Số cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng	Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng
Cổ đông Nhà nước	1.353.808.479	1.353.808.479	Theo quy định của Nhà nước
Công đoàn NH TMCP Công thương Việt Nam	36.491.652	26.800.000	Không được bán cổ phiếu
Nhà đầu tư chiến lược	29.175.616	20.324.580	3 năm kể từ ngày NHTMCP Công thương Việt Nam được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh

### Thông tin chi tiết về cổ đông góp vốn Nhà nước

Tên cá nhân/Tổ chức	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	49 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	<b>1.353.808.479</b>	<b>89,23%</b>
Trong đó:			
Ông Phạm Huy Hùng, Chủ tịch HĐQT đại diện		606.895.329	40%
Ông Phạm Xuân Lập, Tổng Giám đốc đại diện		455.171.497	30%
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm, Ủy viên HĐQT đại diện		291.741.653	19,23%

## Các thông tin khác

### Thông tin về các giao dịch Cổ phiếu/ chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên HĐQT, ban Giám đốc Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan đến đối tượng nói trên

Trong năm 2010, số lượt và khối lượng giao dịch Cổ phiếu CTG của người có liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị (01 người), thành viên ban Giám đốc điều hành, ban Kiểm soát và người có liên quan (02 người) là:

	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu
Mua	0	0
Bán	2	8.870
	1	51.800 quyền mua (tương đương với 14.504 cổ phiếu mới)

### Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho Chủ tịch, thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát

Theo Quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động VietinBank và Quy chế tổ chức và hoạt động nội bộ.

### Số lượng thành viên HĐQT, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã có chứng chỉ về quản trị công ty

Tất cả đều đã qua lớp đào tạo về quản trị doanh nghiệp.



“Đoàn kết đồng lòng  
Mở cửa tương lai”





# TỔ CHỨC NHÂN SỰ

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA VIETINBANK

BAN ĐIỀU HÀNH

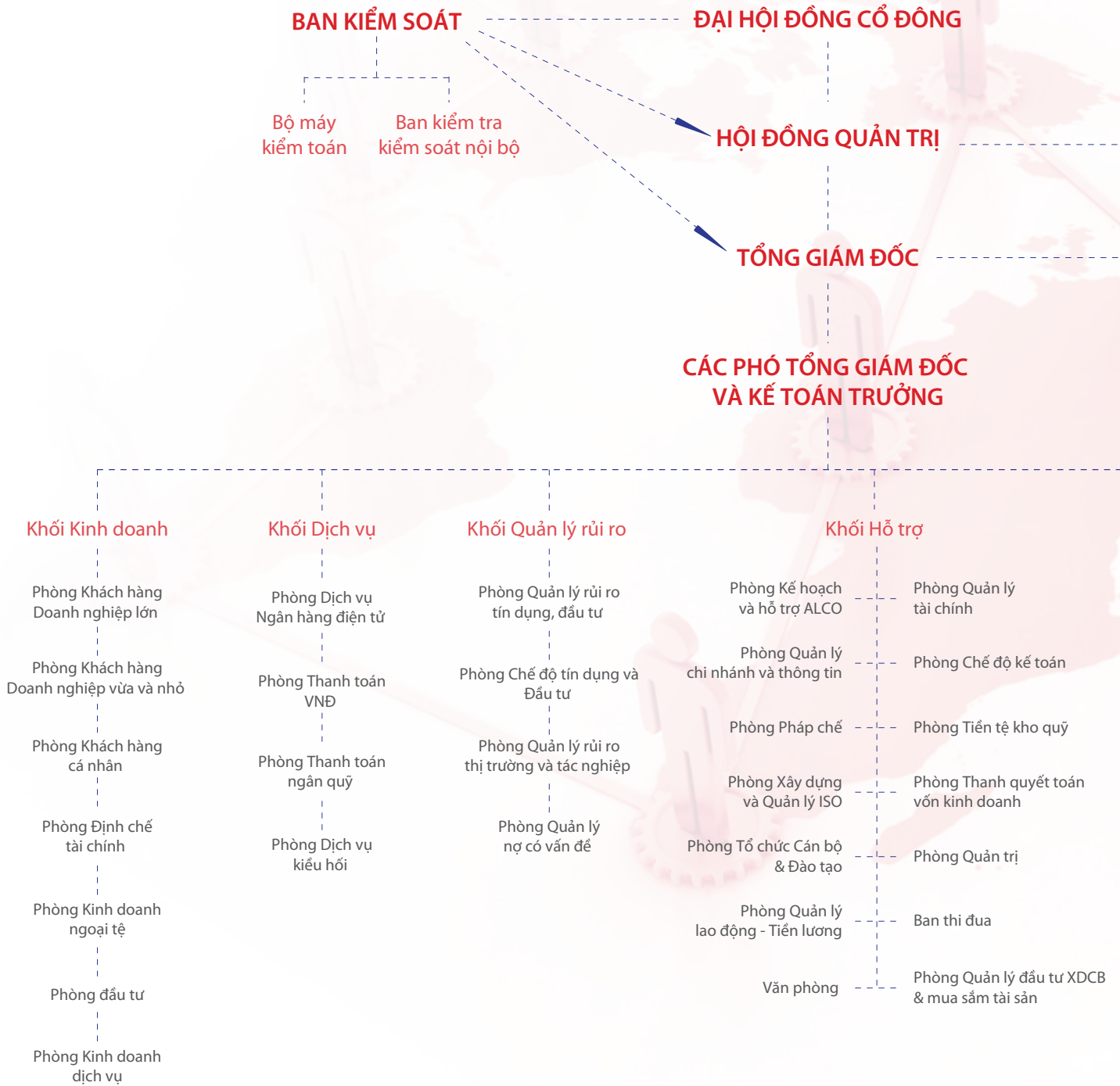
THAY ĐỔI TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM

THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH

QUYỀN LỢI CỦA BAN ĐIỀU HÀNH: TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG VÀ CÁC QUYỀN LỢI KHÁC

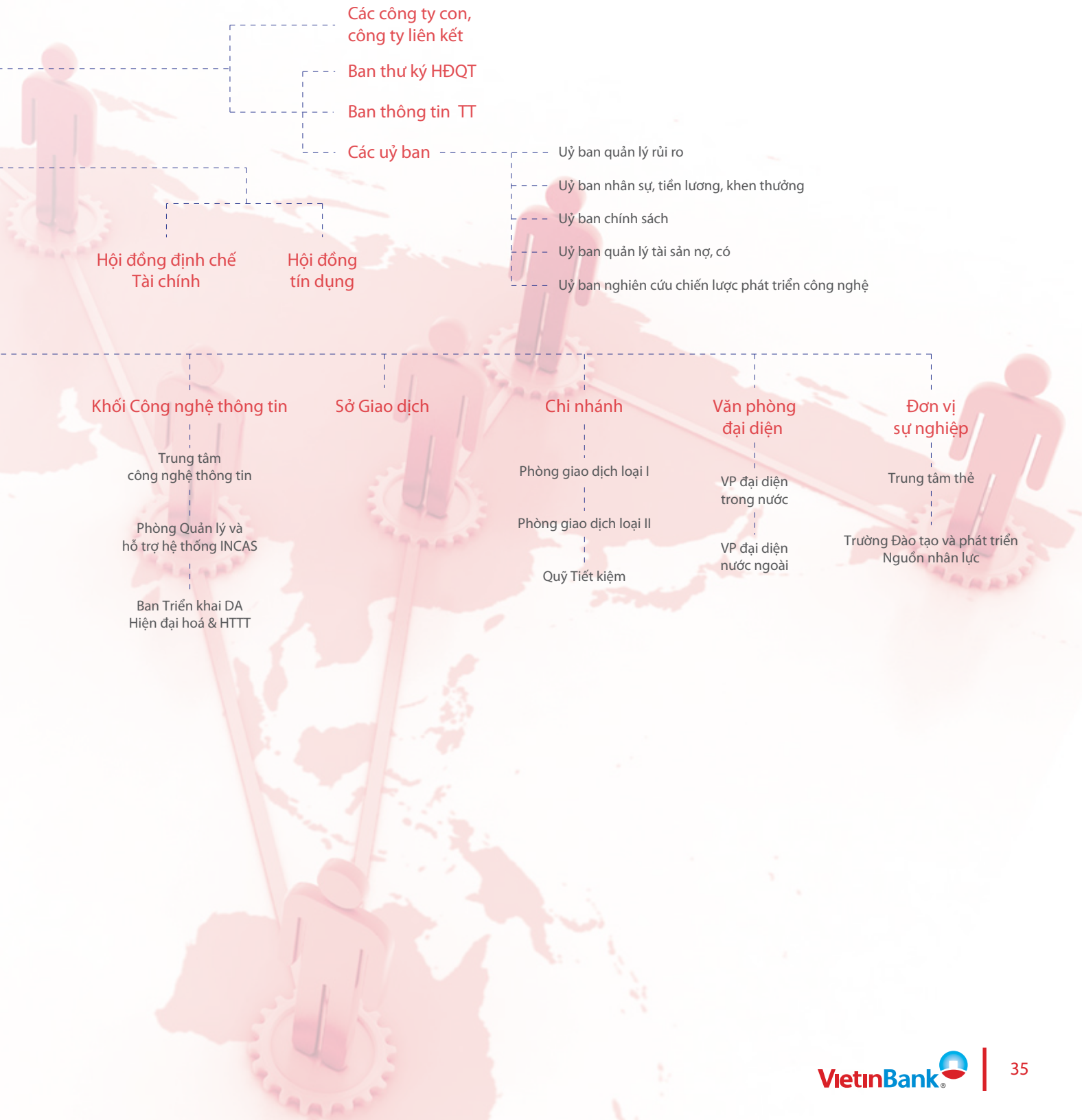
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG





**Ghi chú :**

---▶ Quan hệ giám sát





**1 Ông PHẠM XUÂN LẬP**  
Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:** Tiến sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác:**

**11/1980 - 11/1989 :** Cán bộ Vụ Kinh tế Kế hoạch NHNN Việt Nam

**11/1989 - 01/1992 :** Trưởng phòng Kinh tế Kế hoạch - NHNN Việt Nam

**02/1992 - 03/1993 :** Chuyên viên phòng Tín dụng NHCT Việt Nam

**04/1993 - 03/1994 :** Trưởng phòng Cân đối NHCT Việt Nam

**03/1994 - 04/1996 :** Giám đốc Điều hành Hội sở chính NHCT Việt Nam

**05/1996 - 12/1996 :** Phó Giám đốc NHCT khu vực Chương Dương

**01/1997 - 09/1999 :** Giám đốc NHCT Ba Đình

**10/1999 - 10/2007 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

**11/2007 - 06/2009 :** Ủy viên HĐQT NHCT Việt Nam

Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Ủy viên HĐQT kiêm TGD Ngân hàng TMCP  
Công thương Việt Nam



**2 Ông NGUYỄN VIỆT MẠNH**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn :** Thạc sĩ kinh tế

**Quá trình công tác :**

**04/1984 - 03/1987 :** Cán bộ Tín dụng Ngân hàng  
Quảng Nam - Đà Nẵng

**04/1987 - 12/1992 :** Cán bộ Tín dụng Ngân hàng Công  
Thương Đồng Đa

**01/1993 - 01/1997 :** Phó phòng, Trưởng phòng Kế toán  
Ngân hàng Công Thương Đồng Đa

**02/1997 - 01/1999 :** Phó Giám đốc Ngân hàng Công Thương  
Đồng Đa

**02/1999 - 09/1999 :** Giám đốc Ngân hàng Công Thương  
Đồng Đa

**10/1999 - 03/2003 :** Giám đốc Ngân hàng Công Thương Ba Đình

**04/2003 - 06/2009 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP  
Công Thương Việt Nam



**3 Ông NGUYỄN VĂN DU**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn :** Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác :**

**03/1986 - 07/1987 :** Cán bộ Phòng Kế toán tài chính NHNN  
huyện Thanh Trì, Hà Nội

**08/1987 - 02/1991 :** Cán bộ Phòng Tín dụng Chi nhánh NHCT  
Đồng Đa

**03/1991 - 03/1995 :** Cán bộ Phòng Kinh tế Đối ngoại NHCT  
Việt Nam

**04/1995 - 06/1995 :** Phó trưởng Phòng Kinh tế đối ngoại  
NHCT Việt Nam

**07/1995 - 03/1996 :** Quyền Trưởng phòng Khai thác vốn  
quốc tế NHCT Việt Nam

**04/1996 - 03/2003 :** Trưởng phòng Quan hệ đại lý  
và khai thác vốn quốc tế NHCT Việt Nam

**04/2003 - 07/2008 :** Trưởng phòng Tổ chức cán bộ và Đào tạo  
NHCT Việt Nam

**08/2008 - 06/2009 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP  
Công Thương Việt Nam

## BAN ĐIỀU HÀNH



**4** Bà **BUI NHƯ Ý**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn :** Thạc sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác :**

**11/1984 - 04/1990 :** Cán bộ Ngân hàng Hai Bà Trưng

**05/1990 - 03/1993 :** Cán bộ Tín dụng NHCT Hà Nội

**04/1993 - 04/1995 :** Cán bộ Tín dụng NHCT Việt Nam

**05/1985 - 09/1997 :** Phó phòng XD & QLDA đầu tư  
NHCT Việt Nam

**10/1997 - 10/2003 :** Phó phòng QLDA & TDTH NHCT Việt Nam

**11/2003 - 02/2006 :** Trưởng phòng Quản lý tín dụng NHCT Việt Nam

**03/2006 - 05/2007 :** Trưởng phòng Chế độ tín dụng, đầu tư  
NHCT Việt Nam

**06/2007 - 07/2008 :** Trưởng phòng Khách hàng  
doanh nghiệp lớn

**08/2008 - 06/2009 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP  
Công thương Việt Nam



**5** Ông **PHẠM ANH TUẤN**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn :** Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh

**Quá trình công tác:**

**08/1990 - 01/1994 :** Cán bộ Trung tâm tính toán Ngân hàng  
TP Hồ Chí Minh, Sở giao dịch II NHCT  
Việt Nam

**02/1994 - 02/1995 :** Phó trưởng phòng Thông tin điện toán  
Sở giao dịch II NHCT Việt Nam

**03/1995 - 09/1997 :** Trưởng phòng Thông tin điện toán Sở  
giao dịch II NHCT Việt Nam

**10/1997 - 04/1999 :** Phó phòng Thông tin Điện toán Sở giao  
dịch II NHCT

**05/1999 - 05/1999 :** Phó phòng Thông tin Điện toán Văn  
phòng Đại diện

**06/1999 - 07/2008 :** Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông  
tin NHCT Việt Nam

**08/2008 - 06/2009 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP  
Công Thương Việt Nam



**6 Ông LÊ ĐỨC THỌ**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:** Tiến sĩ kinh tế

**Quá trình công tác:**

- 11/1991 - 12/1992:** Cán bộ phòng Kế toán Chi nhánh NHCT tỉnh Vĩnh Phú
- 01/1993 - 03/1995:** Cán bộ Phòng Thông tin Điện toán Chi nhánh NHCT tỉnh Vĩnh Phú
- 04/1995 - 08/1996:** Cán bộ Phòng Tín dụng Chi nhánh NHCT tỉnh Vĩnh Phú
- 09/1996 - 12/1996:** Tổ trưởng Tổ thẩm định thuộc Phòng Kinh doanh Chi nhánh NHCT tỉnh Vĩnh Phú
- 01/1997 - 04/2002:** Phó trưởng Phòng Kinh doanh Chi nhánh NHCT tỉnh Phú Thọ
- 05/2002 - 05/2003:** Cán bộ Phòng Tín dụng Trung dài hạn và Quản lý Dự án NHCT Việt Nam
- 06/2003 - 10/2003:** Phó trưởng Phòng cân đối Tổng hợp NHCT Việt Nam
- 11/2003 - 02/2006:** Phó trưởng Phòng Kế hoạch tổng hợp và đầu tư NHCT Việt Nam
- 03/2006 - 03/2010:** Trưởng phòng Đầu tư NHCT Việt Nam
- 04/2010 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam



**7 Ông VÕ MINH TUẤN**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn:** Thạc sĩ kinh tế

**Quá trình công tác:**

- 01/1990 - 02/1998:** Cán bộ phòng Kế toán tài chính NHCT Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- 03/1998 - 07/2001:** Phó phòng Thanh toán quốc tế NHCT Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- 08/2001 - 09/2005:** Trưởng phòng Kế toán tài chính NHCT Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- 10/2005 - 01/2008:** Phó Giám đốc NHCT Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- 02/2008 - 03/2010:** Giám đốc NHCT Chi nhánh 1 TP Hồ Chí Minh
- 04/2010 đến nay:** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## BAN ĐIỀU HÀNH



**8 Ông NGUYỄN VĂN THẠNH**  
Phó Tổng Giám đốc

**Trình độ chuyên môn :** Tiến sĩ Kinh tế

**Quá trình công tác :**

**04/1982 - 04/1985 :** Cán bộ Tín dụng Ngân hàng Nhà nước  
Thị xã Hồng Gai

**05/1985 - 03/1991 :** Cán bộ kế toán Ngân hàng Hà Nam Ninh

**04/1991 - 08/1994 :** Phó phòng Kế toán Ngân hàng Công  
thương Việt Nam

**09/1994 - 01/1996 :** Chánh văn phòng Ngân hàng Công  
thương Việt Nam

**02/1996 - 09/1999 :** Trưởng phòng Quản lý Tài chính NHCT  
Việt Nam

**10/1999 - 06/2009 :** Phó Tổng Giám đốc NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP  
Công thương Việt Nam



**9 Ông NGUYỄN VĂN CHUNG**  
Kế toán trưởng

**Trình độ chuyên môn :** Cử nhân Kinh tế

**Quá trình công tác :**

**03/1985 - 03/1990 :** Cán bộ, Trưởng phòng Ngân hàng Đầu  
tư Hà Sơn Bình

**04/1990 - 03/1992 :** Cán bộ kế toán NHCT Việt Nam

**04/1992 - 03/1994 :** Phó phòng Kế toán Thanh toán Quốc tế  
NHCT Việt Nam

**04/1994 - 03/1998 :** Trưởng phòng Kế toán NHCT Việt Nam

**04/1998 - 06/2009 :** Kế toán trưởng NHCT Việt Nam

**07/2009 đến nay :** Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP  
Công thương Việt Nam



## Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm

Trong năm 2010, không có thay đổi Tổng Giám đốc.

## Thay đổi thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

### Thành viên HĐQT:

Không có gì thay đổi.

### Thành viên Ban Điều hành:

- **01 Phó TGD về hưu:**

Ngày 10/3/2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 458/QĐ-NHNN về việc bà Nguyễn Phương Ly, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được nghỉ để hưởng chế độ hưu trí.

- **Bổ nhiệm thêm 02 Phó TGD:**

Ngày 04/04/2010, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành Quyết định số 323/QĐ-HĐQT-NHCT1 về việc bổ nhiệm ông Võ Minh Tuấn giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ngày 04/04/2010, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành Quyết định số 324/QĐ-HĐQT-NHCT1 về việc bổ nhiệm ông Lê Đức Thọ giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

### Ban Kiểm soát:

Không có gì thay đổi.

### Số thành viên độc lập không điều hành:

Không có.

## Quyền lợi của Ban Điều hành: tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được hưởng tiền lương, tiền thưởng theo cơ chế chi trả tiền lương, tiền thưởng trong hệ thống Ngân hàng Công thương Việt Nam ban hành theo quyết định tại 126/QĐ-HĐQT-NHCT2 ngày 04/02/2008 và văn bản quy định khác của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

## Chính sách đối với người lao động

Người lao động được trả lương theo từng vị trí công việc, năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc, được thưởng theo mức độ hoàn thành công việc.

Người lao động khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu theo chế độ BHXH mà ngân hàng đóng cho mỗi nhân viên bao gồm BHXH là 16%, BHYT là 3%, BHTN là 1% (tính theo lương cơ bản hàng tháng). Ngoài ra khi nghỉ hưu, người lao động được trợ cấp 3 tháng lương hiện hưởng.

Khi nghỉ việc do sắp xếp lại lao động, người lao động được hưởng chế độ vật chất hoặc được tuyển dụng con vào thay thế.

Trợ cấp thôi việc và quỹ bảo hiểm thất nghiệp thực hiện theo đúng quy định tại bộ luật lao động và các văn bản hướng dẫn của nhà nước.

# CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

## Các công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do VietinBank nắm giữ

STT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	% sở hữu của VietinBank
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP CTVN	Tài chính ngân hàng	100
2	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản NH TMCP CTVN	Quản lý tài sản	100
3	Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NH TMCP CTVN	Bảo hiểm phi nhân thọ	100
4	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NH TMCP CTVN	Sản xuất, gia công, XNK vàng bạc đá quý	100
5	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NH TMCP CTVN	Quản lý quỹ	100
6	Công ty CP Chứng khoán NH TMCP CTVN	Thị trường vốn	76

## Tình hình góp vốn, mua cổ phần

Tại thời điểm 31/12/2010, VietinBank có tổng cộng 6 Công ty con và một ngân hàng liên doanh (Ngân hàng TNHH Indovina). Tổng số vốn của VietinBank góp vào các Công ty con là 1.527 tỷ đồng, tăng so với năm 2009 là 197 tỷ đồng, bao gồm phần vốn cấp cho Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ (50 tỷ đồng), Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý (50 tỷ đồng), điều chỉnh tăng phần vốn góp vào Công ty Chứng khoán VietinBank là 97 tỷ đồng (chênh lệch do định giá lại tài sản khi cổ phần hoá Công ty Chứng khoán).

Trong năm 2010, vốn điều lệ của các Công ty con đã được thành lập trước năm 2010 không có sự thay đổi. VietinBank thành lập thêm 2 Công ty con mới (Công ty Quản lý quỹ và Công ty vàng bạc đá quý) dưới hình thức TNHH MTV, VietinBank nắm giữ 100% vốn điều lệ, vốn điều lệ cấp cho 2 Công ty này đến thời điểm 31/12/2010 mỗi công ty là 50 tỷ đồng.

Ngân hàng liên doanh Indovina cũng thực hiện tăng vốn điều lệ trong năm 2010 từ 125 triệu USD lên 165 triệu USD, trong đó VietinBank vẫn duy trì tỷ lệ vốn góp của mình là 50% trên vốn điều lệ của liên doanh. Tổng số vốn VietinBank góp vốn trong liên doanh là 82,5 triệu USD, hạch toán quy VNĐ là 1.392 tỷ đồng. Trong năm 2010 góp thêm 20 triệu USD, tương đương 390 tỷ đồng.

TỔNG ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

1.572 TỶ ĐỒNG



### Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên quan

#### Công ty Cổ Phần Chứng khoán NHCT (VietinBank Sc)

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT-NHCT1 ngày 01/09/2000 của HĐQT Ngân hàng Công thương Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính. Kể từ ngày 01/07/2009, Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động số 12/GPĐC-UBCK ngày 29/01/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Với số vốn điều lệ hiện nay là 789,934 tỷ đồng và được sự hỗ trợ tích cực của mạng lưới kinh doanh trải rộng toàn quốc của Ngân hàng Công thương Việt Nam, Công ty Chứng khoán Công thương luôn sát cánh, hỗ trợ khách hàng trong các hoạt động trên thị trường chứng khoán và không ngừng xây dựng mối quan hệ lâu dài với khách hàng bằng cách cung cấp các dịch vụ chất lượng cao, kịp thời đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Công ty thực hiện IPO thành công chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX vào ngày 31/7/2009.
- Tại thời điểm 31/12/2010, VietinBank Sc đạt 195,59 tỷ đồng doanh thu, 28,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế và 21,64 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế (bằng 1/3 so với năm 2009). EPS năm 2010 đạt 274 đồng/CP.

#### Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHCT VN (VietinBank Leasing)

- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 53/1998/QĐ-NHNN5 ngày 26/01/1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty được Chủ sở hữu là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cấp 100% vốn điều lệ, hiện nay là 500 tỷ đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2010 tổng nguồn vốn của Công ty đạt 1.596 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2009; tổng dư nợ đầu tư và cho thuê tài chính là 1.393 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2009. Trong đó dư nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) là 7,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,56% tổng dư nợ; Thu nhập là 208,7 tỷ đồng, tăng 55% so với năm 2009; Lợi nhuận trước thuế là 81,9 tỷ đồng, tăng 54% so với năm 2009; Lợi nhuận sau thuế là 61,4 tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2009; Các hệ số hiệu quả kinh doanh ROA đạt 5,21% và ROE đạt 8,32%.

#### Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHCT VN

- Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ra đời trên cơ sở chiến lược thành lập Tập đoàn tài chính mang thương hiệu VietinBank, tiền thân là Công ty TNHH Liên doanh Bảo hiểm Châu Á – Ngân hàng Công thương Việt Nam và trở thành Công ty 100% vốn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tên gọi Bảo Ngân từ 17/12/2008.
- Tại thời điểm 31/12/2010 Tổng tài sản có của Công ty là 529 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2009. Tổng doanh thu phí bảo hiểm năm 2010 là 145,9 tỷ đồng; tăng trưởng 85,45% so với năm 2009. Lợi nhuận ròng sau thuế năm 2010 là 27,6 tỷ đồng; Vốn điều lệ của Công ty do VietinBank cấp 100% là 300 tỷ đồng.

### **Công ty quản lý nợ và Ký thác Tài sản NHCT VN**

- Về cơ bản đến nay Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ ban đầu khi thành lập là tiếp nhận và xử lý tài sản được toà án tuyên giao tại vụ án EPCO Minh Phụng.
- Trong năm 2010, Công ty hoàn thành việc chuyển đổi mô hình hoạt động sang hoạt động theo hình thức Công ty TNHH MTV, với vốn điều lệ do VietinBank cấp 100% là 30 tỷ đồng. Công ty đã bắt đầu triển khai hoạt động kinh doanh mới theo đăng ký là dịch vụ thẩm định giá tài sản bảo đảm áp dụng trong nội bộ hệ thống VietinBank, triển khai thí điểm hoạt động mua bán nợ.

### **Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NHCT VN**

- Công ty mới được thành lập vào cuối năm 2010 với vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, do VietinBank cấp 100%, Công ty hoạt động trong lĩnh vực quản lý tài sản. Ngay sau khi mới được thành lập Công ty nhanh chóng kiện toàn tổ chức và triển khai hoạt động kinh doanh theo giấy phép.

### **Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý NHCT VN**

- Công ty mới được thành lập vào tháng 12/2010, số vốn điều lệ cấp đến 31/12/2010 là 50 tỷ đồng. Căn cứ vào nhu cầu vốn phục vụ cho việc triển khai hoạt động năm 2011, Công ty đã được cấp vốn điều lệ là 150 tỷ đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vàng, bạc đá quý.

### **Ngân hàng Indovina**

- Ngân hàng Indovina là Ngân hàng liên doanh giữa VietinBank và Ngân hàng Cathay United (Đài Loan), trong đó mỗi bên nắm giữ 50% vốn điều lệ của liên doanh.
- Vốn điều lệ: Năm 2010 tăng 40 triệu USD so với năm 2009, đạt 165 triệu USD, tương đương 3.124 tỷ đồng. Trong đó VietinBank góp nguyên tệ là 82,5 triệu USD, hạch toán là 1.392 tỷ đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2010, tổng tài sản có của Ngân hàng Indovina là 20.847 tỷ đồng, tăng hơn 80% so với đầu năm; Lợi nhuận sau thuế năm 2010 đạt 256 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2009.
- Ngoài hoạt động góp vốn, VietinBank còn thực hiện đầu tư trái phiếu do Ngân hàng Indovina phát hành với tổng giá trị theo mệnh giá là 1.250 tỷ đồng.

“Giá trị **vững bền**  
**Trưởng tồn** cùng thời gian”



## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng

Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị**

**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 5 đến trang 81 ("các báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc/Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng và các công ty con, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



*Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Trần Đình Cường*

Trần Đình Cường  
Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0135/KTV

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 03 năm 2011

*Võ Xuân Minh*

Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3</b>	<b>2.813.948</b>	<b>2.204.060</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)</b>	<b>4</b>	<b>5.036.794</b>	<b>5.368.942</b>
<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>50.960.782</b>	<b>24.045.152</b>
• Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5.1	46.680.157	22.499.128
• Cho vay các TCTD khác	5.2	4.290.000	1.546.024
• Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(9.375)	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>224.203</b>	<b>299.033</b>
• Chứng khoán kinh doanh		230.761	302.427
• Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.558)	(3.394)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>19.242</b>	<b>75.228</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>231.434.907</b>	<b>161.619.376</b>
• Cho vay khách hàng	8	234.204.809	163.170.485
• Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.769.902)	(1.551.109)
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>10</b>	<b>61.585.378</b>	<b>38.977.048</b>
• Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	55.645.824	33.864.198
• Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	6.208.700	5.112.850
• Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.3	(269.146)	-
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>2.092.756</b>	<b>1.463.756</b>
• Vốn góp liên doanh	11.1	1.782.208	1.294.150
• Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	-	3.160
• Đầu tư góp vốn dài hạn khác	11.3	310.548	166.446
• Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>12</b>	<b>3.297.645</b>	<b>3.297.530</b>
• <i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>12.1</i>	<i>2.206.346</i>	<i>1.775.244</i>
• Nguyên giá tài sản cố định		4.596.080	3.699.517
• Hao mòn tài sản cố định		(2.389.734)	(1.924.273)
• <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
• Nguyên giá tài sản cố định		587	587
• Hao mòn tài sản cố định		(587)	(587)
• <i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>12.2</i>	<i>1.091.299</i>	<i>1.522.286</i>
• Nguyên giá tài sản cố định		1.279.523	1.756.616
• Hao mòn tài sản cố định		(188.224)	(234.330)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
• Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
• Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
<b>Tài sản có khác</b>	<b>13</b>	<b>10.246.536</b>	<b>6.435.083</b>
• Các khoản lãi, phí phải thu		4.886.335	2.698.803
• Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.1	941.978	500.398
• Các khoản phải thu	13.2	1.402.858	1.513.906
• Mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định		602.025	478.757
• Tài sản thuế TNDN hoãn lại	21.2	-	44.458
• Tài sản Có khác	13.3	2.418.058	1.198.761
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	14	15.427	17.242
• Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.718)	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>367.712.191</b>	<b>243.785.208</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>15</b>	<b>43.220.678</b>	<b>13.718.689</b>
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>16</b>	<b>35.096.726</b>	<b>15.012.157</b>
• Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	26.188.144	9.797.640
• Vay các TCTD khác	16.2	8.908.582	5.214.517
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>205.918.705</b>	<b>148.374.599</b>
<b>Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>220.091</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>44.734.885</b>	<b>34.525.002</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>10.728.283</b>	<b>8.585.257</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>20</b>	<b>9.640.638</b>	<b>10.572.100</b>
• Các khoản lãi, phí phải trả		3.560.011	1.740.761
• Thuế TNDN hoãn lại phải trả		130	-
• Các khoản phải trả và công nợ khác	20.1	5.489.655	8.605.229
• Dự phòng rủi ro khác	9	590.842	226.110
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>349.339.915</b>	<b>231.007.895</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>22</b>	<b>18.170.363</b>	<b>12.572.078</b>
• <b>Vốn của TCTD</b>			
• Vốn điều lệ		15.172.291	11.252.973
• Vốn đầu tư XDCB		-	-
• Thặng dư vốn cổ phần		89.778	88.344
• Cổ phiếu quỹ		-	-
• Cổ phiếu ưu đãi		-	-
• Vốn khác		-	-
• Quỹ của TCTD	22	571.897	335.750
• Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC		118.766	58.735
• Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
• Lợi nhuận chưa phân phối/( Lỗ lũy kế)		2.217.631	836.276
<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>201.913</b>	<b>205.235</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>367.712.191</b>	<b>243.785.208</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

### Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>38</b>		
Bảo lãnh vay vốn		49.899	32.443
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.790.267	15.073.505
Bảo lãnh khác		14.776.573	11.756.319
<b>Các cam kết đưa ra (*)</b>	<b>38</b>		
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
		<b>36.616.739</b>	<b>26.862.267</b>

(\*) Đây là các cam kết vô điều kiện. Các cam kết cho vay có điều kiện không bao gồm trong khoản mục này.

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ  
Phó trưởng Phòng Kế toán tài chính

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	31.919.188	10.017.148
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(19.830.186)	(5.566.398)
<b>THU NHẬP LÃI THUẦN</b>		<b>12.089.002</b>	<b>4.450.750</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	1.769.499	494.361
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(333.393)	(106.798)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>27</b>	<b>1.436.106</b>	<b>387.563</b>
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>	<b>28</b>	<b>158.444</b>	<b>(48.215)</b>
<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>29</b>	<b>(38.591)</b>	<b>65.596</b>
<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(260.177)</b>	<b>14.246</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		1.340.664	501.130
Chi phí hoạt động khác		(70.266)	(29.415)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>1.270.398</b>	<b>471.715</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>164.220</b>	<b>86.661</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>14.819.402</b>	<b>5.428.316</b>
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác		(4.140.982)	(1.793.512)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(643.727)	(289.496)
Chi phí hoạt động khác	33	(2.412.428)	(1.080.544)
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(7.197.137)</b>	<b>(3.163.552)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>7.622.265</b>	<b>2.264.764</b>
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng	9	(2.650.120)	(776.326)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD	5.2	(9.375)	-
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	9	(364.732)	189.851
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>4.598.038</b>	<b>1.678.289</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.2	(1.139.103)	(438.464)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	21.1	(44.588)	44.458
<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1.183.691)</b>	<b>(394.006)</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>3.414.347</b>	<b>1.284.283</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số		8.869	10.739
<b>LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.405.478</b>	<b>1.273.544</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.055	1.060

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ  
Phó trưởng Phòng Kế toán tài chính

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU NĂM</b>		<b>836.276</b>	<b>-</b>
Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu trong năm		3.405.478	1.273.544
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI</b>		<b>4.241.754</b>	<b>1.273.544</b>
Trừ:			
• Tạm trích quỹ năm hiện hành	22	(1.241.851)	(437.088)
• Điều chỉnh trích lập các quỹ dự trữ kỳ trước	22	(14.881)	-
• Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu	22	(768.486)	-
• Các khoản khác	22	1.095	(180)
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI NĂM</b>		<b>2.217.631</b>	<b>836.276</b>

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ  
Phó trưởng Phòng Kế toán tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		29.428.470	10.062.947
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(18.010.936)	(6.283.676)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.436.106	387.563
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		254.067	129.618
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh		(298.768)	79.842
Thu nhập /chi phí khác		71.993	2.555
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.193.854	465.629
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(7.185.708)	(2.198.081)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	21	(1.096.772)	(284.592)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>5.792.306</b>	<b>2.361.805</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(99.379.662)</b>	<b>(25.058.312)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.368.511)	1.745.045
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(22.489.477)	(3.233.709)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		55.986	(75.228)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(71.034.324)	(24.940.061)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.543.336)	1.445.641
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>118.393.078</b>	<b>23.455.946</b>
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		29.501.989	12.329.520
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		20.084.569	8.135.734
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		57.544.106	9.116.924
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.143.026	4.723.846
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		10.209.883	(7.667.150)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(220.091)	(96.380)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(859.560)	(2.985.210)
Chi từ các quỹ của TCTD		(10.844)	(101.338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>24.805.772</b>	<b>759.439</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(1.874.657)	(1.118.537)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		23.720	6.667
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	11	(578.125)	(223.412)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		3.160	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		126.193	5.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.299.709)</b>	<b>(1.330.211)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn điều lệ/cổ phần từ góp vốn mới và/hoặc phát hành cổ phiếu		339.393	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(11.172)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>328.221</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>22.834.234</b>	<b>(570.772)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>30.326.319</b>	<b>-</b>
<b>Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa</b>		<b>-</b>	<b>30.897.091</b>
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>34</b>	<b>53.160.553</b>	<b>30.326.319</b>

### Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 3.919.318 triệu đồng, trong đó có 768.486 triệu đồng tăng lên từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và 2.811.439 triệu đồng cổ đông Nhà nước mua thêm cổ phần từ nguồn tiền phải trả Nhà nước từ cổ phần hóa và 339.393 triệu đồng phát hành thêm cho các cổ đông ngoài Nhà nước.

Người lập



Ông Hạ Quang Vũ  
Phó trưởng Phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 46 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 07 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 03 tháng 07 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam vào ngày 20 tháng 10 năm 2010.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 09 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

### Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 03 tháng 07 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 05 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 08 năm 2010, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.172.291 triệu đồng.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. Giới thiệu về Ngân hàng (tiếp theo)

### Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 03 tháng 07 năm 2009

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 03 tháng 07 năm 2009

### Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Ngày 03 tháng 07 năm 2009
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2010
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Ngày 03 tháng 07 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 04 năm 2010

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. Giới thiệu về Ngân hàng (tiếp theo)

### Trụ sở

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một, tám trăm chín mươi hai (892) phòng giao dịch, và năm mươi sáu (56) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

### Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/03/2010	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/07/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 04 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Quản lý quỹ	100%

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 17.243 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 17.758 người).

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu

### 2.1 Tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VND"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1)
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2)
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3)
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

*Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

### 2.3 Năm tài chính

Kỳ tài chính đầu tiên của Ngân hàng với tư cách là ngân hàng thương mại cổ phần bắt đầu từ ngày 03 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Năm tài chính tiếp theo của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Số liệu so sánh

Do Ngân hàng được thành lập vào ngày 03 tháng 07 năm 2009, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu cho giai đoạn từ ngày 03 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### 2.5 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

#### 2.5 Hợp nhất các báo cáo tài chính (tiếp theo)

quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất 118.766 triệu đồng, trong đó phần phát sinh trong năm là 60.031 triệu VND (giai đoạn từ 03 tháng 07 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 là 58.735 triệu VND), là 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VND cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 11).

#### 2.6 Thay đổi trong chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu đô thị Nam Thăng Long được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

#### 2.7 Cấn trừ

Tài sản và công nợ báo cáo tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng hoặc công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng hoặc công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

#### 2.8 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2.10 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 2.11 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 2.12 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau :

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 05 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.12 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở Thuyết minh số 9.

### 2.13 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

### 2.14 Chứng khoán đầu tư

#### 2.14.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.14 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

#### 2.14.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng. Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

### 2.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 2.16 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đối với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 2.30.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.1.

### 2.17 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.17 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.2.

### 2.18 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 2.19 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng hoặc các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.20 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng hoặc các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### 2.21 Thuê tài sản

#### 2.21.1 Ngân hàng hoặc các công ty con đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng hoặc công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### 2.21.2 Ngân hàng hoặc các công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.22 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 - 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

(\*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

### 2.23 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 2.25 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.25 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### 2.26 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### 2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### 2.27.1 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

#### 2.27.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

#### 2.27.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ (tiếp theo)

hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

### 2.28 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.12. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### 2.29 Lợi ích của nhân viên

#### 2.29.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

#### 2.29.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để chi trả trợ cấp thôi việc là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp theo)

### 2.29 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 2.29.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### 2.30 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 46). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đồng tiền được sử dụng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng liên doanh Indovina là đô la Mỹ ("USD"). Để phục vụ cho mục đích hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu, tài sản và công nợ của các ngân hàng này được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, các tài khoản vốn được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày nhận vốn, và báo cáo kết quả kinh doanh được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trực tiếp trên một mục riêng của vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền mặt bằng VNĐ	2.119.542	1.593.458
Tiền mặt bằng ngoại tệ	690.864	609.119
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	3.542	1.483
Vàng, kim loại quý, đá quý khác	-	-
	<b>2.813.948</b>	<b>2.204.060</b>

## 4. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền gửi tại NHNN	5.036.794	5.368.942
- Bằng VNĐ	4.220.351	4.038.874
- Bằng ngoại tệ	816.443	1.330.068
Tiền gửi phong tỏa	-	-
	<b>5.036.794</b>	<b>5.368.942</b>



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 4. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam (tiếp theo)

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,1%/năm (trước đó là 3,60%/năm và 1,00%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 4,00% (2009: 3,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 2,00% (2009: 1,00% và 3,00%) từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2010 là 5.220.532 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

### 5. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	46.680.157	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	4.290.000	1.546.024
Dự phòng cho vay các TCTD khác	(9.375)	-
	<b>50.960.782</b>	<b>24.045.152</b>

#### 5.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	143.297	59.807
- Bằng ngoại tệ	5.634.342	5.557.840
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	37.084.880	7.683.130
- Bằng ngoại tệ	3.817.638	9.198.351
	<b>46.680.157</b>	<b>22.499.128</b>

#### 5.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Bằng VNĐ	4.290.000	1.456.319
Bằng ngoại tệ	-	89.705
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(9.375)	-
	<b>4.280.625</b>	<b>1.546.024</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 5. Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

#### 5.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 như sau:

	Dư nợ (triệu đồng)(*)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)
Nhóm 1	3.096.400	-	9.375
Nhóm 2	-	-	-
Nhóm 3	-	-	-
Nhóm 4	-	-	-
Nhóm 5	-	-	-
	<b>3.096.400</b>	<b>-</b>	<b>9.375</b>

(\*) Tỷ lệ trích dự phòng chung được tính bằng 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (không bao gồm dư nợ của các khoản cho vay đã tắt toán trong tháng 12 năm 2010) là 1.250.000 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

### 6. Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Chứng khoán Nợ</b>		
• Chứng khoán Chính phủ	29.123	232.868
• Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	53.951	-
• Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
• Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>		
• Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	31.986	1.436
• Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	115.701	68.123
• Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(6.558)</b>	<b>(3.394)</b>
	<b>224.203</b>	<b>299.033</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 6. Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Chứng khoán Nợ:</b>		
• Đã niêm yết	29.123	232.868
• Chưa niêm yết	53.951	-
<b>Chứng khoán Vốn:</b>		
• Đã niêm yết	37.921	63.001
• Chưa niêm yết	109.766	6.558
<b>Chứng khoán kinh doanh khác:</b>		
• Đã niêm yết	-	-
• Chưa niêm yết	-	-
	<b>230.761</b>	<b>302.427</b>

### 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản (triệu đồng)	Công nợ (triệu đồng)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>		
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>19.242</b>	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.184	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.058	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
• Mua quyền chọn mua	-	-
• Mua quyền chọn bán	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
• Bán quyền chọn mua	-	-
• Bán quyền chọn bán	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (tiếp theo)

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản (triệu đồng)	Công nợ (triệu đồng)
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>		
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	<b>75.228</b>	<b>(220.091)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	75.228	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(220.091)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
• Mua quyền chọn mua	-	-
• Mua quyền chọn bán	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
• Bán quyền chọn mua	-	-
• Bán quyền chọn bán	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
<b>Công cụ TC phái sinh khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 8. Cho vay khách hàng

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	229.521.886	160.660.015
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.795.264	562.928
Cho thuê tài chính	1.222.332	820.736
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.641.732	1.082.533
Cho vay ủy thác khác	23.594	40.394
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	1	3.879
	<b>234.204.809</b>	<b>163.170.485</b>

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 lãi suất %/ năm	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 lãi suất %/ năm
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	9,8 đến 19	từ 10,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng VNĐ	từ 6,8 đến 22,2	từ 7,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 4,7 đến 14	từ 5 đến 10

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

### 8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Nợ đủ tiêu chuẩn	230.266.753	160.509.665
Nợ cần chú ý	2.399.518	1.660.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	924.605	230.305
Nợ nghi ngờ	410.692	332.955
Nợ có khả năng mất vốn	203.241	437.549
	<b>234.204.809</b>	<b>163.170.485</b>

### 8.2 Phân tích dư nợ theo kì hạn gốc của khoản cho vay

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Nợ ngắn hạn	141.377.034	93.372.221
Nợ trung hạn	27.660.107	22.396.688
Nợ dài hạn	65.167.668	47.401.576
	<b>234.204.809</b>	<b>163.170.485</b>

### 8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 (triệu đồng)	%	31/12/2009 (triệu đồng)	%
<b>Cho vay các TCKT</b>				
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	32.267.888	13,78	24.545.794	15,04
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	5.673.085	2,42	4.118.455	2,52
Công ty TNHH Nhà nước	16.491.032	7,04	5.227.051	3,20
Công ty TNHH tư nhân	44.837.788	19,14	31.594.710	19,36
Công ty cổ phần Nhà nước	36.217.108	15,46	20.674.343	12,67
Công ty cổ phần khác	37.369.256	15,96	27.149.067	16,64
Công ty hợp danh	4.910	0,01	36.663	0,02
Doanh nghiệp tư nhân	10.735.599	4,58	9.760.987	5,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.801.816	1,62	3.254.723	1,99
Kinh tế tập thể	1.146.287	0,49	1.090.403	0,67
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>45.391.524</b>	<b>19,37</b>	<b>34.489.483</b>	<b>21,14</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>268.516</b>	<b>0,11</b>	<b>1.228.806</b>	<b>0,75</b>
	<b>234.204.809</b>	<b>100,00</b>	<b>163.170.485</b>	<b>100,00</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

### 8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 (triệu đồng)	%	31/12/2009 (triệu đồng)	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.998.167	1,71	5.309.319	3,25
Thủy sản	1.131.144	0,48	1.629.820	1,00
Công nghiệp khai thác mỏ	13.538.616	5,78	3.769.577	2,31
Công nghiệp chế biến	66.521.754	28,40	41.025.501	25,14
SX và PP điện khí đốt và nước	8.398.249	3,59	15.997.958	9,80
Xây dựng	26.761.802	11,43	17.885.395	10,96
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	27.138.852	11,59	34.429.682	21,10
Khách sạn và nhà hàng	4.846.514	2,07	4.320.772	2,65
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	17.249.959	7,37	15.280.939	9,37
Hoạt động tài chính	1.549.524	0,66	641.464	0,39
Hoạt động khoa học và công nghệ	220.294	0,09	199.175	0,12
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.351.458	1,43	1.142.348	0,70
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng: Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	43.766	0,02	637.523	0,39
Giáo dục và đào tạo	973.029	0,42	402.623	0,25
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.138.814	0,49	1.034.529	0,63
Hoạt động văn hoá thể thao	106.509	0,05	194.538	0,12
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	12.963.851	5,54	9.881.804	6,06
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	43.441.399	18,55	3.670.794	2,25
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	4.084	0,01	13.649	0,01
Ngành khác	827.024	0,35	5.703.075	3,50
	<b>234.204.809</b>	<b>100,00</b>	<b>163.170.485</b>	<b>100,00</b>

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm các mã ngành kinh tế đối với danh mục tín dụng. Việc thay đổi này không áp dụng đối với số liệu năm 2009.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>317.414</b>	<b>1.233.695</b>	<b>1.551.109</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	2.597.556	977.503	3.575.059
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(359.429)	(565.510)	(924.939)
Các khoản mục khác	-	2.920	2.920
<b>Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11</b>	<b>2.555.541</b>	<b>1.648.608</b>	<b>4.204.149</b>
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.434.247)	-	(1.434.247)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.121.294</b>	<b>1.648.608</b>	<b>2.769.902</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>24.636</b>	<b>201.474</b>	<b>226.110</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	298.986	65.746	364.732
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
<b>Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11</b>	<b>323.622</b>	<b>267.220</b>	<b>590.842</b>
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>323.622</b>	<b>267.220</b>	<b>590.842</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	847.567	997.248	1.844.815
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	1.103.786	433.525	1.537.311
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(563.907)	(197.078)	(760.985)
Các khoản mục khác	-	-	-
<b>Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11</b>	<b>1.387.446</b>	<b>1.233.695</b>	<b>2.621.141</b>
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.070.032)	-	(1.070.032)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>317.414</b>	<b>1.233.695</b>	<b>1.551.109</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	247.752	168.209	415.961
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	33.265	33.265
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(223.116)	-	(223.116)
Các khoản mục khác	-	-	-
<b>Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11</b>	<b>24.636</b>	<b>201.474</b>	<b>226.110</b>
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.636</b>	<b>201.474</b>	<b>226.110</b>

Ngân hàng và công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và công ty con như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng số dự phòng (triệu đồng)
Nợ đủ tiêu chuẩn	215.959.784	-	1.619.698	1.619.698
Nợ cần chú ý	2.691.436	662.223	17.984	680.207
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.002.682	236.106	7.520	243.626



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. Thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng số dự phòng (triệu đồng)
Nợ nghi ngờ	472.060	157.998	3.406	161.404
Nợ có khả năng mất vốn	1.688.670	1.499.214	-	1.499.214
	<b>221.814.632</b>	<b>2.555.541</b>	<b>1.648.608</b>	<b>4.204.149</b>

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010:

Phân loại	Số dư ngoại bảng (*) (triệu đồng)	Dự phòng cụ thể (triệu đồng)	Dự phòng chung (triệu đồng)	Tổng số dự phòng (triệu đồng)
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.546.055	-	266.596	266.596
Nợ cần chú ý	70.460	3.521	528	4.049
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.844	1.017	51	1.068
Nợ nghi ngờ	541.703	301.918	45	301.963
Nợ có khả năng mất vốn	17.166	17.166	-	17.166
	<b>36.182.228</b>	<b>323.622</b>	<b>267.220</b>	<b>590.842</b>

(\*) số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2010, tổng dư nợ tín dụng của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay đã cấp cho một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và một số đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Các khoản vay này được phân loại nợ theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang PVN và Vinalines.

### 10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>55.645.824</b>	<b>33.864.198</b>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>55.500.801</b>	<b>33.756.957</b>
Chứng khoán Chính phủ	30.942.995	24.423.861
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.907.060	2.000.464
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	17.650.746	7.332.632
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>145.023</b>	<b>107.241</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023	107.241
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán (*)</b>	<b>(269.146)</b>	-
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.208.700</b>	<b>5.112.850</b>
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ	2.378.700	3.282.850
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	80.000	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.750.000	1.750.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>61.585.378</b>	<b>38.977.048</b>

(\*) Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện việc trích lập dự phòng cho các trái phiếu của Vinashin với tỷ lệ trích lập là 50% giá trị mệnh giá của trái phiếu (số dự phòng trích lập cho các trái phiếu của Vinashin là 250 tỷ đồng). Chi phí trích lập dự phòng được trình bày tại Thuyết minh số 30.

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của tư của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)
<b>Chứng khoán Chính phủ</b>	<b>30.879.800</b>	<b>30.942.995</b>	<b>24.381.350</b>	<b>24.423.861</b>
Tín phiếu Kho bạc	440.280	440.280	2.900.000	2.900.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	29.412.437	29.475.632	20.009.037	20.051.548
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	-	-	230.685	230.685
Trái phiếu Đô thị TP HCM	1.017.083	1.017.083	1.017.083	1.017.083
Trái phiếu Xây dựng thủ đô	10.000	10.000	224.545	224.545
<b>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>6.916.000</b>	<b>6.907.060</b>	<b>2.011.000</b>	<b>2.000.464</b>
Trái phiếu của CT Tài chính Dầu khí Việt Nam	1.200.000	1.200.000	200.000	200.000
Trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	1.000.000	1.000.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	170.000	164.985	170.000	164.117
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	387.075	391.000	386.347
Trái phiếu của Ngân hàng Á Châu	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000	200.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Kỹ Thương	100.000	100.000	100.000	100.000

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	600.000	600.000	300.000	300.000
Trái phiếu NH TMCP Hàng Hải	700.000	700.000	500.000	500.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc Tế	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu Ngân hàng Liên doanh Indovina	1.250.000	1.250.000	-	-
Trái phiếu và Ngân hàng TMCP phát triển Nhà TPHCM	455.000	455.000	-	-
Trái phiếu ngân hàng cổ phần Quân đội	300.000	300.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	300.000	300.000	-	-
<b>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>	<b>17.650.135</b>	<b>17.650.746</b>	<b>7.332.135</b>	<b>7.332.632</b>
Trái phiếu của TCT Điện lực Việt Nam	1.749.910	1.750.286	809.910	810.950
Trái phiếu của TCT Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu của TCT Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu TCT Khoáng sản Việt Nam	700.000	700.000	700.000	700.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	530.000	530.000	-	-
Trái phiếu TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.000.000	1.000.000	-	-
Trái phiếu Tập đoàn FPT	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu CTCP Địa ốc Nova	1,622,225	1,622,225	1,622,225	1,622,225
Trái phiếu CTCP Du lịch Vinpearl Land	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Trái phiếu CTCP Thép Vina – Vinasteel	600.000	600.000	600.000	600.000
Trái phiếu CTCP Xi măng Công Thanh	2.500.000	2.500.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Đường cao tốc	1.168.000	1.168.049	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	250.000	250.000	50.000	50.000
Trái phiếu CTCP Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	650.000	650.000	650.000	650.000
Trái phiếu Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	-	-	20.000	19.457
Trái phiếu CT Thương mại Hỗ trợ Thiết kế Miền núi	30.000	30.000	30.000	30.000
Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Mặt trời	1.000.000	1.000.186	-	-
Trái phiếu Công ty CP đầu tư và phát triển sinh thái	2.000.000	2.000.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cp Quốc tế C & T	600.000	600.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Bitexco (Mariot)	550.000	550.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Bitexco (Hoàng Mai)	400.000	400.000	-	-
Trái phiếu Công ty Sơn Hà	50.000	50.000	-	-
	<b>55.445.935</b>	<b>55.500.801</b>	<b>33.724.485</b>	<b>33.756.957</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Tín phiếu Kho bạc có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 10,60% đến 11,68% (31.12.2009: 7,49% đến 10,40%/năm), lãi trả trước;
- Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 16,50%/năm (31.12.2009: từ 6,50% đến 17,50%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 7,80% đến 10,40%/năm (31.12.2009: từ 7,80% đến 10,40%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu xây dựng Thủ Đô do UBND TP. Hà Nội phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 8,70%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam có thời hạn là 5 năm và 2 năm; có lãi suất lần lượt là 8,60%/năm và lãi suất thả nổi (12,50%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam có thời hạn 2 năm và có lãi suất từ 12,00 đến 12,10%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn: có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,80% đến 10,20%/năm (31.12.2009: từ 9,80% đến 10,20%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 9,80%/năm (31.12.2009: từ 8,15% đến 9,80%/năm), lãi được trả hàng năm.
- Trái phiếu Ngân hàng Á Châu có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (31.12.2009: 8,60%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có thời hạn 3 năm, có lãi suất thả nổi (12,00%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất, lãi được trả hàng năm và lãi trả trước năm đầu 11,50%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên);
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi (12,00%/năm cho kỳ tính lãi gần nhất), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội có thời hạn 2 năm, có lãi suất thả nổi (13,80%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất, lãi được trả hàng năm và lãi trả trước năm đầu 11,35%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên);
- Trái phiếu NHTM CP Hàng Hải có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (13,80% áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất, lãi được trả hàng năm và lãi trả trước năm đầu 11,66%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên);
- Trái phiếu ngân hàng TMCP Quốc Tế có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (14,00% áp dụng cho kỳ tính lãi gần nhất), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng liên doanh Indovina có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (11,90% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi trả trước hàng năm;
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh có thời hạn 6 tháng và 2 năm, trong đó chứng chỉ tiền gửi có thời hạn 6 tháng, lãi suất cố định 10,80%/năm trả sau vào ngày đáo hạn và trái phiếu có thời hạn 2 năm, lãi suất thả nổi, trả lãi trước năm đầu với lãi suất 11,90%/năm;
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi, trả lãi trước năm đầu với lãi suất 11,27%/năm, các năm tiếp theo định kỳ trả lãi sau;
- Trái phiếu lãi suất thả nổi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng có thời hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (trong đó 12,70%/năm áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 lãi suất áp dụng từ 11,69% đến 13,90%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 9,40% đến 14,30%/năm, có 2 trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm. Tuy nhiên trong năm 2010, Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam chưa thực hiện trả lãi cho các khoản trái phiếu này;
- Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam có thời hạn 5 năm, 10 năm và có lãi suất lần lượt là thả nổi và 9,50%/năm (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên và năm thứ hai) - lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (15,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (14,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tập đoàn FPT có thời hạn 3 năm và có lãi suất 7,00%/năm kèm theo một khoản thu nhập từ bán chứng quyền (lãi suất thực tương đương là 12,00%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (14,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land có thời hạn 3 năm, 5 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 lần lượt là 14,20% và 14,70%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần thép Vina có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 14,80%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh có thời hạn 5 năm, 8 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 lãi suất áp dụng từ 15,50% đến 17,50%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú có thời hạn 3 năm và 5 năm, trong đó trái phiếu kỳ hạn 5 năm có lãi suất cố định 9,98%/năm, lãi trả hàng năm và trái phiếu kỳ hạn 3 năm có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 18,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc có thời hạn 5 năm và có lãi suất 11.50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty TM hỗ trợ thiết kế miền núi có kỳ hạn 3 năm và lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 12,50%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Mặt trời có kỳ hạn 3 năm và lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 16,70%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và phát triển sinh thái có kỳ hạn 3 năm và 5 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 16,50%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty CP Quốc tế C&T có kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 19,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Bitexco (Marriot) có kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng từ 16,20% đến 19,00%), lãi được trả nửa năm một lần;

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu Công ty Bitexco (Hoàng Mai) có kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 18,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Sơn Hà có kỳ hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (tại thời điểm 31.12.2010 lãi suất áp dụng là 16,00%), lãi được trả nửa năm một lần.

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Giá gốc (triệu đồng)	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc (triệu đồng)	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các doanh nghiệp				
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	101.000	5,43	101.000	5,43
Công ty CP Cao su Phước Hòa	22.287	0,49	-	-
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	21.736	0,42	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	-	-	6.241	0,45
	<b>145.023</b>		<b>107.241</b>	

### 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)
<b>Chứng khoán chính phủ</b>	<b>2.378.700</b>	<b>2.378.700</b>	<b>3.284.392</b>	<b>3.282.850</b>
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	155.700	155.700	277.141	277.141
Công trái giáo dục	-	-	590.741	589.199
Trái phiếu kho bạc	9.000	9.000	10.200	10.200
Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi	4.000	4.000	15.010	15.010
Trái phiếu Công trình Hồ chứa nước Cầu Mới Đồng Nai	-	-	15.000	15.000
Trái phiếu Đô thị TP HCM	-	-	150.000	150.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	10.000	10.000	26.300	26.300
<b>Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	80.000	80.000	80.000	80.000
<b>Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành</b>	<b>3.750.000</b>	<b>3.750.000</b>	<b>1.750.000</b>	<b>1.750.000</b>
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	1.650.000	1.650.000	650.000	650.000

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

### 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)
Trái phiếu CTCP Du lịch Vinpearl Land	800.000	800.000	800.000	800.000
Trái phiếu CTCP Địa ốc Nova	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu CTCP VINCOM	1.000.000	1.000.000	-	-
	<b>6.208.700</b>	<b>6.208.700</b>	<b>5.114.392</b>	<b>5.112.850</b>

Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2000-2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các Trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 03 tháng 07 năm 2009, lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo công văn số 18036/BTC-TCNH. Trong năm 2010, Ngân hàng đã nhận 72.600 triệu đồng lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt;

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá (triệu đồng)
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2024	3,30	400.000
				<b>2.200.000</b>

- Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn 2 năm và 5 năm, lãi suất từ 8,00% đến 9,00%/năm, lãi được trả hàng năm và khi đáo hạn;
- Trái phiếu Kho bạc phát hành năm 2009 có lãi suất 9,00%/năm và có kỳ hạn 2 năm. Lãi được trả sau khi đáo hạn;
- Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi phát hành vào năm 2009, đáo hạn năm 2011, được trả lãi sau với lãi suất 9,00%/năm;
- Trái phiếu Xây dựng Thủ Đô có kỳ hạn 2 năm và có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn;
- Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có thời hạn 10 năm với lãi suất là 9,80% một năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN) phát hành có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 12,58% và 13,90%. Lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land có thời hạn 3 năm và 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 14,20%/năm cho loại 3 năm và 14,70%/năm cho loại 5 năm. Lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 16,00%/năm. Lãi được trả nửa năm một lần;

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

### 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, lãi suất áp dụng là 14,00%/năm. Lãi được trả hàng năm.

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	Đầu tư vào các công ty liên doanh (triệu đồng)	Đầu tư vào công ty liên kết (triệu đồng)	Các khoản đầu tư dài hạn khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010</b>	<b>1.294.150</b>	<b>3.160</b>	<b>166.446</b>	<b>1.463.756</b>
Vốn góp tăng trong năm	390.000	-	188.125	578.125
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm của các công ty liên doanh, liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu	121.475	-	-	121.475
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	60.031	-	-	60.031
<i>Trừ: Cổ tức nhận được trong năm</i>	<i>(83.448)</i>	-	-	<i>(83.448)</i>
Phân loại lại vốn góp trong kỳ	-	-	(44.023)	(44.023)
Vốn góp giảm trong năm	-	(3.160)	-	(3.160)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>	<b>1.782.208</b>	<b>-</b>	<b>310.548</b>	<b>2.092.756</b>

### 11.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010				31/12/2009			
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi (triệu đồng)	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH (triệu đồng)	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi (triệu đồng)	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH (triệu đồng)	% sở hữu của Ngân hàng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	82.500.000	1.392.058	1.782.208	50	62.500.000	1.002.058	1.294.150	50
	<b>82.500.000</b>	<b>1.392.058</b>	<b>1.782.208</b>		<b>62.500.000</b>	<b>1.002.058</b>	<b>1.294.150</b>	

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

### 11.1 Vốn góp liên doanh (tiếp theo)

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi, thông tin cụ thể như sau:

Đợt	Năm	Giá trị (USD)	Vốn góp của NH (USD)	Giá trị (USD)	Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước
1	2006	35.000.000	17.500.000	10.000.000	Công văn 9024/NHNN-CNH ngày 23 tháng 10 năm 2006
2	2007	50.000.000	25.000.000	15.000.000	Công văn 9278/NHNN-CNH ngày 24 tháng 8 năm 2007
3	2008	70.000.000	35.000.000	20.000.000	Công văn 5807/NHNN-CNH ngày 26 tháng 6 năm 2008
4	2008	100.000.000	50.000.000	30.000.000	Công văn 10560/NHNN-CNH ngày 2 tháng 12 năm 2008
5	2009	125.000.000	62.500.000	25.000.000	Công văn 8114/NHNN-TTGSNH ngày 15 tháng 10 năm 2009
6	2010	165.000.000	82.500.000	40.000.000	Công văn 6816/NHNN-TTGSNH ngày 09 tháng 09 năm 2010

### 11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vàng	-	-	-	3.000	3.160	17,6
				<b>3.000</b>	<b>3.160</b>	

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (tên giao dịch tiếng Anh là Vietnamgold Corp) được chính thức cấp giấy phép hoạt động số 0103034158 vào ngày 08/01/2009 với số vốn điều lệ đăng ký là 100.000 triệu đồng, đến thời điểm hiện tại số vốn thực góp của các cổ đông là 15.000 triệu đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh vàng trên tài khoản, xuất nhập khẩu vàng và tư vấn cho nhà đầu tư. Trong 3.000 triệu đồng vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phần vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 1.500 triệu đồng và phần vốn góp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 1.500 triệu đồng

Ngày 22 tháng 06 năm 2010, Hội đồng quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết 145/NQ-HĐQT/NHCT44 phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (VGC). Đến ngày 08 tháng 07 năm 2010, Ngân hàng đã thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ 150.000 cổ phiếu này.

Ngày 17 tháng 06 năm 2010, Hội đồng quản trị Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành Quyết định số 37/QĐ-HĐQT/CTCK phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (VGC). Tại ngày 01 tháng 10 và ngày 07 tháng 10 năm 2010, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng 150.000 cổ phiếu.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

### 11.3 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá (triệu đồng)	Giá trị ghi sổ (triệu đồng)	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	270.478	270.478	11,00	85.155	85.155	5,68
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	0,84	16.888	16.888	1,69
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	0,45	5.000	5.000	0,45
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>						
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	15.000	15.000	11,90	15.000	15.000	15,87
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II (*)	-	-	-	8.283	21.736	0,94
Công ty CP Cao su Phước Hòa (*)	-	-	-	4.000	22.287	0,49
Công ty CP Đầu tư PCB	3.182	3.182	9,09	380	380	9,09
	<b>310.548</b>	<b>310.548</b>		<b>134.706</b>	<b>166.446</b>	

(\*) Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện việc phân loại lại khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Xi măng Hà Tiên II và Công ty CP Cao Su Phước Hòa từ khoản mục góp vốn đầu tư dài hạn sang khoản mục đầu tư sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích nắm giữ. Cũng trong năm 2010, công ty CP Xi măng Hà Tiên II được sáp nhập với công ty CP Xi măng Hà Tiên I.

## 12. Tài sản cố định

### 12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (triệu đồng)	Máy móc thiết bị (triệu đồng)	Phương tiện vận tải (triệu đồng)	TSCĐ khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Mua trong kỳ	8.243	691.016	122.176	66.715	888.150
Đầu tư XDCB hoàn thành	145.443	5.092	-	12.669	163.204
Tặng khác	401	-	1.277	-	1.678
Thanh lý, nhượng bán	(49.178)	(87.080)	(9.632)	(3.179)	(149.069)
Giảm khác	(5.528)	(1.849)	-	(23)	(7.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	935.184	2.823.953	560.530	276.413	4.596.080

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. Tài sản cố định (tiếp theo)

#### 12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc (triệu đồng)	Máy móc thiết bị (triệu đồng)	Phương tiện vận tải (triệu đồng)	TSCĐ khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Khấu hao trong kỳ	69.126	449.846	55.106	26.795	600.873
Thanh lý, nhượng bán	(38.914)	(86.319)	(9.363)	(816)	(135.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	393.548	1.557.481	280.850	157.855	2.389.734
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	541.636	1.266.472	279.680	118.558	2.206.346

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc (triệu đồng)	Máy móc thiết bị (triệu đồng)	Phương tiện vận tải (triệu đồng)	TSCĐ khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	670.052	1.912.831	393.699	178.662	3.155.244
Mua trong kỳ	118.597	353.340	62.449	11.475	545.861
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.059	-	-	-	54.059
Tặng khác	2.666	1.254	-	13.022	16.942
Thanh lý, nhượng bán	(9.444)	(48.260)	(9.439)	-	(67.143)
Phân loại lại	-	-	-	(2.928)	(2.928)
Giảm khác	(127)	(2.391)	-	-	(2.518)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	344.964	1.063.623	213.280	120.316	1.742.183
Khấu hao trong kỳ	28.432	181.123	31.234	14.436	255.225
Thanh lý, nhượng bán	(6.204)	(48.260)	(9.407)	-	(63.871)
Phân loại lại	-	-	-	(2.876)	(2.876)
Giảm khác	(3.856)	(2.532)	-	-	(6.388)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 12. Tài sản cố định (tiếp theo)

### 12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc (triệu đồng)	Máy móc thiết bị (triệu đồng)	Phương tiện vận tải (triệu đồng)	TSCĐ khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244

### 12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Tiền thuê đất Ciputra (*) (triệu đồng)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (triệu đồng)	Phần mềm kế toán (triệu đồng)	TSCĐ vô hình khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
Mua trong kỳ	-	274.114	104.479	1.452	380.045
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.373)	-	(139)	(5.512)
Giảm khác	(849.888)	(1.738)	-	-	(851.626)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	948.365	319.939	11.219	1.279.523
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
Khấu hao trong kỳ	-	16.297	23.978	2.579	42.854
Giảm trong kỳ	(84.988)	(3.833)	-	(139)	(88.960)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	49.133	135.551	3.540	188.224
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	899.232	184.388	7.679	1.091.299

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. Tài sản cố định (tiếp theo)

#### 12.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Tiền thuê đất Ciputra (*) (triệu đồng)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (triệu đồng)	Phần mềm kế toán (triệu đồng)	TSCĐ vô hình khác (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	849.888	317.307	149.428	570	1.317.193
Mua trong kỳ	-	364.055	66.032	9.336	439.423
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	63.741	34.728	101.507	135	200.111
Khấu hao trong kỳ	21.247	1.941	10.066	965	34.219
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286

### 13. Tài sản có khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Các khoản lãi, phí phải thu	4.886.335	2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13.1)	941.978	500.398
Các khoản phải thu (Thuyết minh 13.2)	1.402.858	1.513.906
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	602.025	478.757
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 21.1)	-	44.458
Tài sản có khác (Thuyết minh 13.3)	2.418.058	1.198.761
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(4.718)	-
	<b>10.246.536</b>	<b>6.435.083</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. Tài sản có khác (tiếp theo)

### 13.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Chi phí XD CB dở dang:</b>		
Trong đó: Những công trình lớn:		
• Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	225.915	682
• Công trình xây dựng Dự án Vân Canh, Hà Tây	160.014	81.852
• Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	130.611	84.225
• Công trình xây dựng nhà làm việc - CN Thanh Xuân	80.227	64.039
• Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	55.581	31.928
• Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung	28.971	-
• Công trình xây dựng trụ sở chính - KCN Biên Hòa	16.684	15.745
• Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	16.614	-
• Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai	12.783	-
• Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	3.314	-
• Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi	2.455	-
• Công trình xây dựng nhà nghỉ NHCT tại Hội An	2.096	-
• Công trình nhà làm việc kiêm kho - Chi nhánh Uông Bí	-	9.118
• Công trình xây dựng Dự án Hòa Lạc	-	41.154
• Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Giang	-	26.513
• Công trình xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Thị xã Phú Thọ	-	7.883
• Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Bến Tre	-	7.299
• Công trình xây dựng trụ sở làm việc Chi nhánh Yên Viên	-	6.433
• Công trình xây dựng Dự án 10 Lê Lai	-	5.677
• Công trình xây dựng NLVKK Chi nhánh Phú Bài	-	5.186
• Các công trình khác	206.713	112.664
	<b>941.978</b>	<b>500.398</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. Tài sản có khác (tiếp theo)

#### 13.2 Các khoản phải thu

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	78.011	52.081
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
Các khoản chờ NSNN thanh toán	303.186	657.147
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Building	231.717	161.177
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Holding	120.219	83.622
Tạm ứng xây dựng nhà nghỉ Bank star từ quỹ phúc lợi	-	66.155
Phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán	263.798	-
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	55.000	55.000
Tạm ứng cho CN Nguyễn Trãi thuê văn phòng làm việc	-	41.000
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà của CT Chứng khoán	-	43.245
Phải thu từ quá trình cổ phần hóa (*)	-	41.672
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	40.774	28.180
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	36.011	128.660
Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thiện Thuật - TP Nha Trang	31.658	-
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội	35.301	12.289
Các tài sản khác	207.183	143.678
	<b>1.402.858</b>	<b>1.513.906</b>

(\*) Phải thu từ quá trình cổ phần hóa thể hiện các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa. Trong năm 2010, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện việc quyết toán số liệu này. Theo biên bản quyết toán của NHNN số liệu này là 41.839 triệu đồng.

#### 13.3 Tài sản có khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	152.254	404.269
Vật liệu và công cụ	49.954	34.299
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ (*)	1.750.460	740.821
Lãi trả trước chờ phân bổ	360.421	2.130
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	15.427	17.242
Thuế giá trị gia tăng phải thu	88.332	-
Tài sản có khác	1.210	-
	<b>2.418.058</b>	<b>1.198.761</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. Tài sản có khác (tiếp theo)

#### 13.3 Tài sản có khác (tiếp theo)

(\*): Chi tiết chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền thuê Văn phòng số 34 Cửa Nam	550.118	560.844
Tiền thuê Văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu	59.956	61.198
Tiền thuê Văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt	150.242	37.196
Tiền thuê nhà số 6 Ngõ Quyền	41.254	-
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước của Chi nhánh Nhà Bè	38.940	-
Tiền thuê Văn phòng (tòa nhà Vinaconex 9) của Chi nhánh Nguyễn Trãi	36.642	-
Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long	744.255	-
Khác	129.053	81.583
	<b>1.750.460</b>	<b>740.821</b>

### 14. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương).

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	907	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	17.242	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	18.149
• Lợi thế thương mại nhận bàn giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	18.149
• Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	1.815	907
• LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
• Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	1.815	907
• Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
<b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b>	<b>15.427</b>	<b>17.242</b>



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Vay NHNN</b>		
• Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	49.430	55.359
• Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	15.606	16.879
• Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	10.702.164	13.003.510
• Vay tái cấp vốn	32.000.000	-
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>		
• Bằng VNĐ	453.423	642.941
• Bằng USD	55	-
	<b>43.220.678</b>	<b>13.718.689</b>

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các khoản nợ khoanh là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể
- Vay tái cấp vốn là khoản vay được cầm cố bằng hồ sơ tín dụng và giấy tờ có giá với mục đích bù đắp thiếu hụt nguồn vốn ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh khoản và đáp ứng nhu cầu cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, thời hạn 90 ngày và lãi suất từ 8% đến 9%/năm.
- Nhằm giảm bớt áp lực về tình hình thanh khoản tại thời điểm cuối năm, Ngân hàng tiến hành vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN với kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 10%/năm.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 16. Tiền vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	26.188.144	9.797.640
Vay các TCTD khác	8.908.582	5.214.517
	<b>35.096.726</b>	<b>15.012.157</b>

### 16.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
• Bằng VNĐ	1.525.281	402.406
• Bằng ngoại tệ	419.975	23.835
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
• Bằng VNĐ	17.558.473	4.107.073
• Bằng ngoại tệ	6.684.415	5.264.326
	<b>26.188.144</b>	<b>9.797.640</b>

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 lãi suất (%/năm)	Giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 lãi suất (%/năm)
Bằng VNĐ	10,2 đến 14	7,7 đến 12,0
Bằng ngoại tệ	2,0 đến 4,5	3,6 đến 3,7

### 16.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Bằng VNĐ	-	30.000
Bằng ngoại tệ	8.908.582	5.184.517
	<b>8.908.582</b>	<b>5.214.517</b>

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 lãi suất (%/năm)	Giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 lãi suất (%/năm)
Bằng VNĐ	-	-
Bằng ngoại tệ	1,8 đến 2,59	1,49 đến 2,00

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. Tiền gửi của khách hàng

### 17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 triệu đồng
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	33.698.994	31.911.986
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	209.839	185.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.668.179	3.470.021
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.116	16.989
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	52.323.877	28.710.857
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	85.010.658	56.101.145
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.007.059	7.112.136
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.902.641	13.990.926
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	795.343	605.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	610.705	535.053
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	4.169.888	4.055.112
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.052.923	897.265
<b>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</b>	<b>1.451.483</b>	<b>783.037</b>
	<b>205.918.705</b>	<b>148.374.599</b>

	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 4,2	0 đến 3
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,2 đến 4,5	0 đến 4,5
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 1,2	0 đến 2,4
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1 đến 0,2	0 đến 1,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6 đến 15,5	2,5 đến 17
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	2,4 đến 18	2,4 đến 17
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,7 đến 2,2	0,7 đến 3,5
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,3 đến 6	0,6 đến 6,5
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	2,4 đến 14,4	10,3 đến 10,49
Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ	0,1 đến 5	3,2 đến 3,5

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

### 17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Tiền gửi của TCKT</b>	<b>186.199.647</b>	<b>66.431.628</b>
Doanh nghiệp quốc doanh	69.748.737	46.335.580
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	110.246.508	16.249.245
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.204.402	3.846.803
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>19.478.350</b>	<b>75.213.420</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>240.708</b>	<b>6.729.551</b>
	<b>205.918.705</b>	<b>148.374.599</b>

## 18. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2010 triệu đồng	31/12/2009 (triệu đồng)
Vốn nhận từ kho bạc Nhà nước	20.894.048	17.949.279
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	20.126.734	12.900.390
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác ngoại tệ	2.100.799	2.663.642
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VND	1.267.922	697.003
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	345.382	314.688
	<b>44.734.885</b>	<b>34.525.002</b>

### 18.1 Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước

Tiền vốn Ngân hàng thu hộ Kho bạc Nhà nước nhiều hơn chi hộ theo các hợp đồng thỏa thuận thanh toán thu chi hộ giữa Kho bạc Nhà nước với Ngân hàng từ năm 1998 đến nay. Bao gồm:

- Hợp đồng thanh toán song biên giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương ngày 8 tháng 4 năm 1998, được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 5 năm 1999;
- Văn bản thỏa thuận hợp tác tổ chức thanh toán phối hợp thu các khoản Thuế giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công Thương và Tổng cục thuế ký ngày 11 tháng 12 năm 2007;
- Thỏa thuận Liên tịch qui trình phối hợp thu Ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 9 tháng 2 năm 2009.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro (tiếp theo)

#### 18.2 Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2010 (triệu đồng)	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1 tháng đến 5 năm	7.108.000	7,5 đến 15
Tổng công ty đầu tư & kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	Không kỳ hạn và 6 tháng	7.199.027	2,4 đến 11,2
TCT Cảng hàng không miền Nam	6 tháng	1.255.000	11 đến 13,5
Tập đoàn Bảo Việt	1 đến 6 tháng	553.781	11 đến 14
Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ tài chính	Không kỳ hạn và đến 6 tháng	1.594.228	3,0 đến 13,5
Công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt	1 tháng đến 1 năm	272.000	10,45 đến 14
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Không kỳ hạn và 1 năm	261.120	3,0 đến 12,6
Công ty mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh Nghiệp	1 tháng	234.000	11
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Chiến Thắng	Không kỳ hạn	200.000	3,2 đến 4,15
Công ty CK Kim Long	1 năm	512.606	10 đến 11
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư MB	Không kỳ hạn	150.000	3,1 đến 4,2
Sở tài chính Quảng Bình	3 tháng	146.804	12
Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP HCM	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	50.662	3 và 14 đến 15
Quỹ đầu tư phát triển Lâm Đồng	Không kỳ hạn	48.572	3
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bảo Minh	Không kỳ hạn	48.001	0 và 11,2 đến 11,5
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương	Không kỳ hạn và dưới 1 năm	45.080	3 và 11 đến 14
Quỹ đầu tư phát triển Tiền Giang	3 tháng	37.454	10,8 đến 13,5
Công ty CP CK Đệ Nhất	Không kỳ hạn và 3 tháng đến 1 năm	32.026	3 đến 14
Công ty CP CK Morgan Stanley Hường Việt	1 đến 3 tháng	26.113	11 đến 14
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Lào Cai	Trên 1 tháng	25.602	11
Quỹ đầu tư phát triển thành phố Cần Thơ	Không kỳ hạn	24.247	3
Tổng công ty CP Tái Bảo hiểm Quốc gia	1 năm	20.000	10,49 đến 12,6
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Kon Tum	Không kỳ hạn	10.000	3
Các tổ chức khác		272.411	
<b>Tổng</b>		<b>20.126.734</b>	

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro (tiếp theo)

#### 18.3 Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn uỷ thác bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	31/12/2010 (triệu đồng)	Lãi suất (%/năm)
Ban quản lý các dự án TD quốc tế ODA	Không kỳ hạn	89.020	1,2 đến 3,6
Công ty bảo hiểm Samsung Vina	1 năm và Không kỳ hạn	39.761	0,1 đến 2,5
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư MB	1 năm	321.844	2,1 đến 2,2
Cục quản lý Nợ và Tài chính đối ngoại BTC	1 năm	1.240.812	1 đến 4,8
Tổng công ty Sài Gòn Tourist	3 tháng	151.456	1
Các tổ chức khác		257.906	1 đến 4
		<b>2.100.799</b>	

#### 18.4 Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế

Tổ chức	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Bảng đồng Việt Nam</b>		
Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation ("JBIC")	444.301	481.350
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KfW")	138.992	141.363
Vốn nhận từ European Commission -Project Small and Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF")	44.470	74.290
Vốn nhận từ JICA	640.159	-
	<b>1.267.922</b>	<b>697.003</b>
<b>Bảng ngoại tệ</b>		
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG" )	283.742	284.188
Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng	32.184	30.500
Vốn ODA nhận từ Hiệp hội phát triển quốc tế ( Ngân hàng thế giới)	29.456	-
	<b>345.382</b>	<b>314.688</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.613.304</b>	<b>1.011.691</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro (tiếp theo)

#### 18.4 Vốn nhận tài trợ từ các tổ chức quốc tế (tiếp theo)

Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế chủ yếu bao gồm các nguồn vốn nhận được trong khuôn khổ của chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia, thông tin chi tiết như sau:

Tổ chức uỷ thác	Năm hiệu lực	Kỳ hạn (năm)	Thời gian ân hạn (năm)	31/12/2010 (triệu đồng)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2010 (triệu đồng)	Lãi suất (%/năm)
KFW	2001	40	10	138.992	5	481.350	2,94 đến 4,42
JIBIC	1999	<10	1 – 2	444.301	6,5 đến 9,24	284.188	6,36 đến 6,8
SMEDF	1998	1 đến 7	1	44.470	9 đến 11	141.363	6,53 đến 8,98
BL TK&HQNL	2007	5	-	32.184	0,1 đến 0,3	74.290	1 đến 1,25
DEG	2003	40	10	283.742	0,75	30.500	8,4
JICA	2010	KKH	-	640.159	7	-	-
Hiệp hội phát triển quốc tế	2010	1 đến 3	-	29.456	1	-	-
				<b>1.613.304</b>		<b>1.011.691</b>	

### 19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	505.207	1.876.582
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.928.794	3.031.568
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	105.856	3.070.655
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6	6
<b>Trái phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	7.095.250	251
<b>Giấy tờ có giá khác</b>		
Dưới 12 tháng	93.170	556.195
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	50.000
	<b>10.728.283</b>	<b>8.585.257</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (tiếp theo)

	2010 lãi suất (%/năm)	2009 lãi suất (%/năm)
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng tới 5 năm	2,0 đến 14,5	2,4 đến 10,49
Kỳ phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	2,4 đến 10,9	2,4 đến 10,50
Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm tới 2 năm	8 đến 9,2	8 đến 8,6
Giấy tờ có giá khác	8 đến 11,2	8 đến 10,49

### 20. Các khoản nợ khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Các khoản lãi và phí phải trả	3.560.011	1.740.761
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	130	-
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 20.1)	5.489.655	8.605.229
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 9)	590.842	226.110
	<b>9.640.638</b>	<b>10.572.100</b>

#### 20.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.245.795	2.854.893
Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi	1.350.332	-
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	290.231	244.677
Phải trả phí công đoàn	76.466	63.602
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	620	11.924
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Tiền thu từ cổ phần hóa (*)	-	773.609
Chênh lệch tài sản ròng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp (**)	-	2.306.532
Thuế TNDN phải trả	721.901	589.191
Thu hộ chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	209.696	362.358
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	212.246	194.187
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	130.415	192.356



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. Các khoản nợ khác (tiếp theo)

### 20.1 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Phải trả phần giá trị thuế VAT đất CIPUTRA cho nhà thầu	-	84.989
Phải trả nhà cung cấp liên quan đến dự án hiện đại hóa Ngân hàng	120.294	-
Phải trả tiền đặt cọc trong nghiệp vụ cho thuê tài chính	19.511	54.068
Phải trả về cổ phần hóa của Công ty Chứng khoán	-	48.572
Các khoản phải trả hoạt động tài trợ thương mại	41.630	-
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	86.574	44.790
Tiền đặt cọc phát sinh từ bán tài sản xiết nợ	-	40.432
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	18.878	25.214
Dự phòng nghiệp vụ của Công ty Bảo hiểm	77.953	28.115
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	32.657	24.749
Phải trả thuế khác	88.282	24.951
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.537
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	78.164	71.968
Chuyển tiền phải trả bằng USD	53.796	83.147
Các khoản chờ thanh toán khác	402.794	302.103
Các khoản khác	231.420	156.265
	<b>5.489.655</b>	<b>8.605.229</b>

(\*) Tiền thu từ cổ phần hóa thể hiện khoản tiền thu từ các cổ đông bên ngoài trong đợt đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng sau khi trừ đi mệnh giá cổ phần và phần thặng dư vốn của cổ đông bên ngoài được để lại doanh nghiệp cổ phần. Trong năm 2010, số liệu này đã được quyết toán bởi Ngân hàng Nhà nước, theo đó số liệu quyết toán theo biên bản quyết toán là 773.628 triệu đồng [1].

(\*\*) Khoản mục này thể hiện chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước (tài sản ròng) phát sinh tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 đến thời điểm chính thức chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần là ngày 2 tháng 7 năm 2009. Theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP, khoản chênh lệch này sẽ được chuyển trả cho Nhà nước. Trong năm 2010, số liệu này đã được quyết toán bởi Ngân hàng Nhà nước, theo đó số liệu quyết toán theo biên bản quyết toán là 2.353.207 triệu đồng [2].

Trong tổng số tiền phải trả Nhà nước là 3.084.995 triệu đồng (bao gồm số tiền phải thu từ cổ phần hóa, chênh lệch tài sản ròng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 đến thời điểm chính thức chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần là ngày 2 tháng 7 năm 2009, loại trừ đi chi phí cổ phần hóa), Ngân hàng đã xin phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước và thực hiện tăng vốn đợt I, trong đó sử dụng 2.811.439 triệu đồng trong tổng nguồn phải trả Nhà nước để tăng phần vốn góp của cổ đông Nhà nước tại Ngân hàng. Phần còn lại là 273.556 triệu đồng đã được chuyển trả về cho Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước. Xem thêm thuyết minh số 22.1.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	Số dư tại 01/01/2010 (triệu đồng)	Phát sinh trong kỳ			Số dư tại 31/12/2010 (triệu đồng)
		Điều chỉnh số dư đầu kỳ (triệu đồng)	Số phải nộp trong kỳ (triệu đồng)	Số đã nộp (triệu đồng)	
Thuế GTGT	22.538	-	46.215	157.085	(88.332)
Thuế TNDN hiện hành	589.191	90.379	1.139.103	1.096.772	721.901
Các loại thuế khác	24.951	4.585	225.193	166.447	88.282
	<b>636.680</b>	<b>94.964</b>	<b>1.410.511</b>	<b>1.420.304</b>	<b>721.851</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 21.1 Thuế thu nhập hoãn lại

	Số dư tại 01/01/2010 (triệu đồng)	Chi phí phát sinh trong năm (triệu đồng)	Số dư tại 31/12/2010 (triệu đồng)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	44.458	(44.458)	-
Công nợ thuế TNDN hoãn lại	-	(130)	(130)
	<b>44,458</b>	<b>(44,588)</b>	<b>(130)</b>

#### 21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Số dư tại 01/01/2010 (triệu đồng)	Phát sinh trong kỳ			Số dư tại 31/12/2010 (triệu đồng)
		Điều chỉnh số dư đầu kỳ (triệu đồng)	Số phải nộp trong kỳ (triệu đồng)	Số đã nộp (triệu đồng)	
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh	589.191	90.379	1.112.778	1.096.772	695.576
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-	26.325	-	26.325
	<b>589.191</b>	<b>90.379</b>	<b>1.139.103</b>	<b>1.096.772</b>	<b>721.901</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (tiếp theo)

### 21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

#### 21.2.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>4.598.038</b>	<b>1.678.289</b>
Trừ:		
• Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(37.101)	(13.434)
• Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(207.087)	(24.206)
• Thu nhập từ chuyển nhượng đất	(115.021)	-
• Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(154.875)	(92.893)
• Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(121.475)	(69.068)
• Hoàn nhập dự phòng chung trích lập cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính	(4.894)	-
Cộng:		
• Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ của Vinashin	250.000	-
• Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	95.623	177.833
• Chi trang phục vượt quy định	7.227	6.160
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN</b>	<b>4.310.435</b>	<b>1.662.681</b>
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	1.077.609	415.670
Chi phí thuế TNDN của công ty con	35.169	22.794
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>1.112.778</b>	<b>438.464</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	589.191	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con	(2.466)	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	435.319
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	92.845	-
<b>Thuế TNDN đã trả trong kỳ</b>	<b>(1.096.772)</b>	<b>(284.592)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>695.576</b>	<b>589.191</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (tiếp theo)

#### 21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

##### 21.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>115.021</b>
Trừ	
• Giá vốn từ chuyển nhượng đất	(9.716)
• Chi phí khác	(5)
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>105.300</b>
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	26.325
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>26.325</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>26.325</b>

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Thặng dư vốn cổ phần (triệu đồng)	Cổ phiếu quỹ (triệu đồng)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (triệu đồng)	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (triệu đồng)	Quỹ đầu tư phát triển (triệu đồng)	Quỹ dự phòng tài chính (triệu đồng)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (triệu đồng)	Quỹ khen thưởng và phúc lợi (triệu đồng)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế (triệu đồng)	Lợi ích của cổ đông thiếu số (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>11.252.973</b>	<b>88.344</b>	-	-	<b>58.735</b>	-	<b>113.370</b>	<b>41.601</b>	<b>180.779</b>	<b>836.276</b>	<b>205.235</b>	<b>12.777.313</b>
Tăng vốn từ nguồn phải trả Nhà nước từ cổ phần hóa	2.811.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.811.439
Cổ phần phát hành thêm cho các cổ đông ngoài Nhà nước	339.393	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339.393
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.405.478	8.869	3.414.347
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	60.031	-	-	-	-	-	-	60.031
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(815.977)	-	(815.977)
Tạm trích quỹ khác trong năm	-	-	-	-	-	-	322.804	103.070	-	(425.874)	-	-
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.985)	-	(12.985)
Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước	-	-	-	-	-	-	13.026	(11.130)	-	(1.896)	-	-
Phân loại quỹ khen thưởng và phúc lợi sang tài khoản các khoản phải trả theo thông tư 244/2009/TT- BTC (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(180.779)	-	-	(180.779)

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng (tiếp theo)

### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiêu	Vốn điều lệ (triệu đồng)	Thặng dư vốn cổ phần (triệu đồng)	Cổ phiếu quỹ (triệu đồng)	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (triệu đồng)	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính (triệu đồng)	Quỹ đầu tư phát triển (triệu đồng)	Quỹ dự phòng tài chính (triệu đồng)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (triệu đồng)	Quỹ khen thưởng và phúc lợi (triệu đồng)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế (triệu đồng)	Lợi ích của cổ đông thiếu số (triệu đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)
Điều chỉnh thặng dư vốn cổ phần của Công ty chứng khoán NHTMCP Công Thương		1.452	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.452)	-
Thông báo chi trả cổ tức cho cổ đông thiếu số của Công ty chứng khoán NHTMCP Công Thương		-	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.739)	(10.739)
Chia cổ tức năm 2009 của Ngân hàng bằng cổ phiếu	768.486	-	-	-	-	-	-	-	-	(768.486)	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(10.844)	-	-	-	-	(10.844)
Các khoản khác (**)	-	(18)	-	-	-	-	-	-	-	1.095	-	1.077
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.172.291</b>	<b>89.778</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>118.766</b>	<b>-</b>	<b>438.356</b>	<b>133.541</b>	<b>-</b>	<b>2.217.631</b>	<b>201.913</b>	<b>18.372.276</b>

(\*) Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở tài khoản phải trả.

(\*\*) Thặng dư vốn cổ phần điều chỉnh giảm theo kết quả quyết toán của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng (tiếp theo)

#### 22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Giá trị (triệu đồng)	Hình thức góp vốn
22/10/2010	Số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4/4/2010	768.486	Chia cổ tức bằng cổ phiếu
22/10/2010	Số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 4/4/2010	3.150.832	Chào bán cho cổ đông hiện hữu
		<b>3.919.318</b>	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2010	31/12/2009
	Vốn cổ phần thường (triệu đồng)	Vốn cổ phần thường (triệu đồng)
Vốn đầu tư của Nhà nước	13.538.085	10.040.855
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.634.206	1.212.118
Thặng dư vốn cổ phần	89.778	88.344
Cổ phiếu quỹ	-	-
	<b>15.262.069</b>	<b>11.341.317</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.517.229.121	1.125.297.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	163.420.642	121.211.780
• Cổ phiếu phổ thông	163.420.642	121.211.780
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
• Cổ phiếu phổ thông	1.517.229.121	1.125.297.280
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng (tiếp theo)

### 22.3 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định
Quỹ dự phòng tài chính	10%	25% vốn điều lệ

Các quỹ còn lại được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận của năm 2010.

### 22.4 Các quỹ dự trữ của các công ty con

#### 22.4.1 Các quỹ dự trữ của Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 11/2000/TT- BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, các công ty chứng khoán phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua của công ty mẹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

#### 22.4.2 Các quỹ dự trữ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo Điều 31- Nghị định 46 ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

#### 22.4.3 Các quỹ dự trữ của Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản, Công ty Cho thuê Tài chính, Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Vàng bạc đá quý

Ngoại trừ Công ty Cho thuê Tài chính trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng, các công ty còn lại không trích lập các quỹ dự trữ trong năm 2010.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	3.405.478	1.273.544
Trừ:		
• Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	(815.977)	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	2.589.501	1.273.544
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.260	1.225
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu) sau điều chỉnh do phát hành cổ phiếu thưởng	1.260	1.202
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>2.055</b>	<b>1.132</b>
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) sau điều chỉnh do phát hành cổ phiếu thưởng</b>	<b>2.055</b>	<b>1.060</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 03 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được điều chỉnh hồi tố cho sự kiện Ngân hàng chi trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng trong năm 2010 với số tiền là 76.848 triệu đồng, tương ứng với 76 triệu cổ phiếu. Theo đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 03 tháng 07 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 sau điều chỉnh là 1.060.

### 24. Cổ tức

Ngày 3 tháng 1 năm 2011, Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã ban hành nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-NHCT về việc tạm ứng cổ tức năm 2010. Theo đó số cổ tức tạm ứng chi trả cho cổ đông là 2.044 tỷ đồng và hình thức trả cổ tức bằng tiền mặt.

### 25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Thu nhập từ lãi tiền gửi các TCTD	1.951.502	400.552
Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng	24.088.334	7.723.195
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	5.707.064	1.827.860
Thu nhập từ lãi cho thuê tài chính	168.148	57.403
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.140	8.138
	<b>31.919.188</b>	<b>10.017.148</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Trả lãi tiền gửi	15.079.606	4.795.882
Trả lãi tiền vay	3.458.395	553.257
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.235.528	203.388
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	2
Chi phí hoạt động tín dụng khác	56.657	13.869
	<b>19.830.186</b>	<b>5.566.398</b>

### 27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.769.499</b>	<b>494.361</b>
• Dịch vụ thanh toán	517.202	205.565
• Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	302.769	111.383
• Thu phí dịch vụ và dịch vụ đại lý	251.728	26.375
• Thu phí dịch vụ khác	697.800	151.038
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(333.393)</b>	<b>(106.798)</b>
• Dịch vụ thanh toán	(45.154)	(18.164)
• Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(91.411)	(37.122)
• Chi phí dịch vụ khác	(196.828)	(51.512)
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>1.436.106</b>	<b>387.563</b>

### 28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	574.578	256.958
Thu từ kinh doanh vàng	31.670	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.788	200.587
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(137.620)	(15.656)

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng (tiếp theo)

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Chi về kinh doanh vàng	(715)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(335.257)	(490.104)
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>158.444</b>	<b>(48.215)</b>

### 29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	39.066	131.647
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(74.587)	(62.657)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.070)	(3.394)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(38.591)</b>	<b>65.596</b>

### 30. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.855	17.324
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(886)	(3.078)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)	(269.146)	-
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>(260.177)</b>	<b>14.246</b>

(\*) Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện việc trích lập dự phòng cho các trái phiếu của Vinashin với tỷ lệ trích lập là 50% giá trị mệnh giá của trái phiếu (số dự phòng trích lập cho các trái phiếu của Vinashin là 250 tỷ đồng). Quỹ dự phòng được trình bày tại Thuyết minh số 10

### 31. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	1.193.854	465.629
Thu từ thanh lý tài sản	4.551	3.531
Thu nhập khác	142.259	31.970
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(70.266)	(29.415)
	1.270.398	471.715

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. Thu nhập từ vốn góp vốn mua cổ phần

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
• Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	10.677	4.159
• Từ các khoản đầu tư dài hạn khác	32.068	13.434
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh (xem Thuyết minh 11)	121.475	69.068
• Ngân hàng liên doanh Indovina	121.475	69.068
	<b>164.220</b>	<b>86.661</b>

### 33. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 (triệu đồng)	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 (triệu đồng)
Chi phí thuế khác và phí	100.553	38.372
Chi vật liệu, giấy tờ in	159.898	70.240
Chi công tác phí	66.031	31.631
Chi đào tạo	46.473	23.049
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	30.333	23.135
Chi phí thông tin liên lạc	46.341	21.779
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	290.046	95.437
Chi phí quản lý chung	489.908	205.766
Chi phí thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	120.929	190.108
Chi tài trợ cho giáo dục, y tế và xây nhà tình nghĩa cho người nghèo	362.789	99.440
Chi phí hoạt động khác	3.468	250
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	232.310	86.477
Chi công cụ lao động và dụng cụ	119.598	73.138
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	-	79
Thuê văn phòng	225.156	72.295
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	118.055	49.348
Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	540	-
	<b>2.412.428</b>	<b>1.080.544</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.813.948	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.036.794	5.368.942
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	5.777.639	5.617.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	39.532.172	17.135.670
	<b>53.160.553</b>	<b>30.326.319</b>

### 35. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

	Thực tế phát sinh trong giai đoạn	
	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 03/07/2009 đến 31/12/2009
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)</b>	<b>17.680</b>	<b>17.538</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)</b>		
1. Tổng quỹ lương đã trích	3.791.921	1.648.779
2. Các khoản trợ cấp khác	136.958	46.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	3.928.879	1.695.421
5. Tiền lương bình quân cho giai đoạn	17,87	15,67
6. Thu nhập bình quân cho giai đoạn	18,52	16,11

### 36. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	
	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	280.427.059	203.786.063
Động sản	156.065.267	130.953.426
Chứng từ có giá	77.394.866	67.035.828
Tài sản khác	27.875.150	11.618.435
	<b>541.762.342</b>	<b>413.393.752</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Bảo lãnh tài chính	14.826.473	11.788.762
Thư tín dụng trả ngay	21.485.457	14.627.519
Thư tín dụng trả chậm	304.809	445.986
Cam kết bảo lãnh khác	-	-
	<b>36.616.739</b>	<b>26.862.267</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 39. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Triệu đồng
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	(332.148)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi có kỳ hạn	(1.675.087)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	72.600
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng vốn nhận	1.384.805
NHLD Indovina	Liên doanh	Phát sinh tăng tiền gửi tại Indovina	299.469
NHLD Indovina	Liên doanh	Phát sinh tăng tiền gửi của Indovina	398.459
NHLD Indovina	Liên doanh	Phát sinh phải trả	41.630
Công ty TNHH Công đoàn NHCT Việt Nam	Cổ đông	Thu từ chuyển nhượng đất	76.582

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	31.667
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng thuần tiền vay	12.991.626
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng thuần tiền gửi	2.693.412
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	59.400
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi	100.040

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 39. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu (triệu đồng)	Phải trả (triệu đồng)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.036.794	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	350.140
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.450.235
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Vốn nhận của các tổ chức	-	1.384.805
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi	400.000	400.126
NHLD Indovina	Liên doanh	Phải trả về hoạt động tài trợ thương mại	-	41.630

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu (triệu đồng)	(Phải trả) (triệu đồng)
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.368.942	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	13.075.748
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.125.322
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	100.531	1.667

### 40. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Đơn vị: Triệu đồng				
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	237.300.405	44.401.869	13.246.187	(4.445)	62.085.285
Nước ngoài	1.194.404	7.315.082	23.370.552	23.686	

### 41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch



## 41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính (tiếp theo)

phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Trong năm 2010, Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (Alco) đã triển khai các hoạt động, thực hiện các phương án khẩn trương, tích cực đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN và Thông tư 19/TT-NHNN của NHNN. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module ALM/FTP, ban hành quy chế hoạt động của Alco và Quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả đối với từng đồng tiền, trong đó chú trọng đồng Việt Nam, đồng USD, đồng Euro, GBP. Alco họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường.

## 42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên

## 43. Rủi ro thị trường

### 43.1 Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

### 43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời hạn định lại lãi suất thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng cụ thể như sau:

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- Cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn;
- Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- Thông tin chính sách từ NHNN;
- Các nguồn thông tin khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay)

Quy định kiểm tra, giám sát:

- Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay...
- Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

### 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Thực tế Quý 4 năm 2010, theo định hướng của Chính phủ và NHNN tại Nghị quyết 18/NQ-CP; Nghị định 41/NĐ-CP, điều hành giảm dần lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển Sản xuất kinh doanh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã tiếp tục thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp. Triển khai một loạt các chương trình mục tiêu đối với một số lĩnh vực như xuất khẩu, phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, thu mua tạm trữ lúa gạo Hè thu năm 2010, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống.

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

### 43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng									
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng	
<b>Tài sản</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.813.948	-	-	-	-	-	-	-	2.813.948
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.036.794	-	-	-	-	-	-	5.036.794
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	43.293.439	6.554.901	403.612	100.000	618.205	-	-	50.970.157
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	230.761	-	-	-	-	-	-	230.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.242	-	-	-	-	-	-	19.242
Cho vay khách hàng (*)	3.767.327	-	75.537.958	80.134.281	40.708.925	23.243.568	9.594.450	1.218.300	234.204.809	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.398.867	1.241.130	16.154.125	12.326.230	24.679.542	4.054.630	61.854.524	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	2.092.756	2.092.756	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	3.297.645	3.297.645	
Tài sản Có khác (*)	-	10.251.254	-	-	-	-	-	-	10.251.254	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.767.327</b>	<b>13.065.202</b>	<b>127.517.061</b>	<b>87.930.312</b>	<b>57.266.662</b>	<b>35.669.798</b>	<b>34.892.197</b>	<b>10.663.331</b>	<b>370.771.890</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	12.702.000	30.518.678	-	-	-	-	-	43.220.678
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.159.006	12.937.720	-	-	-	-	-	35.096.726
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.149.529	38.319.773	30.366.052	14.076.582	17.006.622	147	205.918.705	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.572.899	9.421.449	9.665.802	4.142.486	15.932.249	-	-	44.734.885
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.892.469	2.682.071	4.827.727	1.326.016	-	-	-	10.728.283
Các khoản nợ khác(*)	-	8.971.843	-	-	-	-	-	-	-	8.971.843
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>8.971.843</b>	<b>148.475.903</b>	<b>93.879.691</b>	<b>44.859.581</b>	<b>19.545.084</b>	<b>32.938.871</b>	<b>147</b>	<b>348.671.120</b>	
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>3.767.327</b>	<b>4.093.359</b>	<b>(20.958.842)</b>	<b>(5.949.379)</b>	<b>12.407.081</b>	<b>16.124.714</b>	<b>1.953.326</b>	<b>10.663.184</b>	<b>22.100.770</b>	
<b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)</b>	<b>-</b>	<b>36.616.739</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.616.739</b>	
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>3.767.327</b>	<b>40.710.098</b>	<b>(20.958.842)</b>	<b>(5.949.379)</b>	<b>12.407.081</b>	<b>16.124.714</b>	<b>1.953.326</b>	<b>10.663.184</b>	<b>58.717.509</b>	

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

### 43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế Hoạch & Hỗ Trợ Alco phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, để xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Để ổn định tỷ giá, ngay từ đầu năm, NHNN đã yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và quy định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 1%/năm. Đồng thời với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá khá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (do lãi suất thấp hơn VNĐ).

Trong năm 2010, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã lập lại cân bằng về vốn ngoại tệ dư thừa từ năm 2009. Toàn bộ số ngoại tệ đã Swap với NHNN trong năm 2009 và đầu năm 2010 đã được rút về để đáp ứng nhu cầu tăng vay vốn ngoại tệ của các doanh nghiệp. Đồng thời, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là NHTM duy nhất tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án sản xuất kinh doanh trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cẩn trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Dư nợ ngoại tệ đã tăng trưởng cao, nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước không tăng trưởng mạnh song cân đối ngoại tệ vẫn đảm bảo do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tăng cường vay các Tổ chức Tín dụng nước ngoài, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng				
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	95.530	580.502	2.119.542	18.374	2.813.948
Tiền gửi tại NHNN	-	816.443	4.220.351	-	5.036.794
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	262.112	8.873.441	41.798.979	35.625	50.970.157
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	230.761	-	230.761
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	19.242	-	19.242

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng				
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VNĐ	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Cho vay khách hàng (*)	2.225.748	37.263.006	194.716.055	-	234.204.809
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	61.854.524	-	61.854.524
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	2.092.756	-	2.092.756
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.297.645	-	3.297.645
Các tài sản Có khác (*)	95.036	381.030	9.770.072	5.116	10.251.254
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.678.426</b>	<b>47.914.422</b>	<b>320.119.927</b>	<b>59.115</b>	<b>370.771.890</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	49.485	43.171.193	-	43.220.678
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	11.934.148	23.162.578	-	35.096.726
Tiền gửi của khách hàng	2.268.964	35.659.142	167.990.599	-	205.918.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	8.841	1.793.084	42.932.960	-	44.734.885
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.132.194	9.596.089	-	10.728.283
Các khoản nợ khác (*)	31.679	993.970	7.939.984	6.210	8.971.843
Vốn và các quỹ	-	-	18.170.363	-	18.170.363
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.309.484</b>	<b>51.562.023</b>	<b>312.963.766</b>	<b>6.210</b>	<b>366.841.483</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	368.942	(3.647.601)	7.156.161	52.905	3.930.407
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	7.278.989	16.791.073	12.424.161	122.516	36.616.739
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>7.647.931</b>	<b>13.143.472</b>	<b>19.580.322</b>	<b>175.421</b>	<b>40.547.146</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

#### 43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

### 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các Tổ chức Tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư để xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Thực tế hiện nay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm ngư nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị Quyết 18/NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp/ các thành phần kinh tế nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý 4 năm 2010, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, thận trọng và linh hoạt phục vụ tăng trưởng kinh tế. Và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ

# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

### 43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

đồng vốn khả dụng cho các NHTM CP nhỏ bị thiếu hụt thanh khoản.

Trong quý 4 năm 2010, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Đặc biệt đã phát hành thành công tám ngàn tỷ đồng trái phiếu trung dài hạn nhằm cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng bền vững hơn. Đồng thời thực hiện việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6,83% và phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ 28%. Tổng số vốn tăng thêm đạt gần 4 ngàn tỷ đồng. Dự kiến sang quý I/2011, hoàn thành phát hành cổ phiếu mới cho Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và đến Quý II/2011 sẽ tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản Quý 4 năm 2010 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.



# THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 43. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

### 43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.813.948	-	-	-	-	2.813.948
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.036.794	-	-	-	-	5.036.794
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	43.293.439	6.554.901	503.612	618.205	-	50.970.157
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	230.761	-	-	-	-	230.761
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	19.242	-	-	-	-	19.242
Cho vay khách hàng (*)	1.529.332	2.237.995	28.621.602	42.949.346	127.011.962	30.636.272	1.218.300	234.204.809
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	709.621	583.410	6.358.130	47.803.735	6.399.628	61.854.524
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	2.092.756
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	3.297.645
Tài sản Có khác (*)	-	-	3.686.234	3.089.428	3.475.592	-	-	10.251.254
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.529.332</b>	<b>2.237.995</b>	<b>84.411.641</b>	<b>53.177.085</b>	<b>137.349.296</b>	<b>79.058.212</b>	<b>13.008.329</b>	<b>370.771.890</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	12.702.000	30.518.678	-	-	-	43.220.678
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	9.686.261	14.487.660	10.922.805	-	-	35.096.726
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.149.529	28.319.772	50.980.319	45.468.118	967	205.918.705
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	5.572.899	9.421.448	13.808.289	15.932.249	-	44.734.885
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.892.469	2.682.071	4.827.727	1.326.016	-	10.728.283
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	2.696.178	3.089.558	3.186.107	-	8.971.843
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>111.003.158</b>	<b>88.125.807</b>	<b>83.628.698</b>	<b>65.912.490</b>	<b>967</b>	<b>348.671.120</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>1.529.332</b>	<b>2.237.995</b>	<b>(26.591.517)</b>	<b>(34.948.722)</b>	<b>53.720.598</b>	<b>13.145.722</b>	<b>13.007.362</b>	<b>22.100.770</b>

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 44. Cam kết vốn và thuê hoạt động

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	1.921.168	1.591.038
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	8.500
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	623.807	1.552.024
Trong đó:		
• Đến hạn trong 1 năm	97.172	520.784
• Đến hạn từ 2 đến 5 năm	279.028	910.616
• Đến hạn sau 5 năm	247.607	120.624

### 45. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

### 46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm

	31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)		31/12/2010 (triệu đồng)	31/12/2009 (triệu đồng)
USD	18.932	17.941	NZD	15.898	13.339
EUR	27.466	26.459	THB	665,05	533,56
GBP	31.808	29.653	SEK	3.052	2.576
CHF	22.070	17.817	NOK	3.512	3.188
JPY	253,10	199,33	DKK	3.678	3.556
SGD	16.003	13.147	HKD	2.650	2.379
CAD	20.628	17.505	CNY	3.140	2.815
AUD	20.935	16.524	KRW	16,78	-

Người lập

Ông Hạ Quang Vũ  
Phó trưởng Phòng Kế toán tài chính

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 10 tháng 3 năm 2011

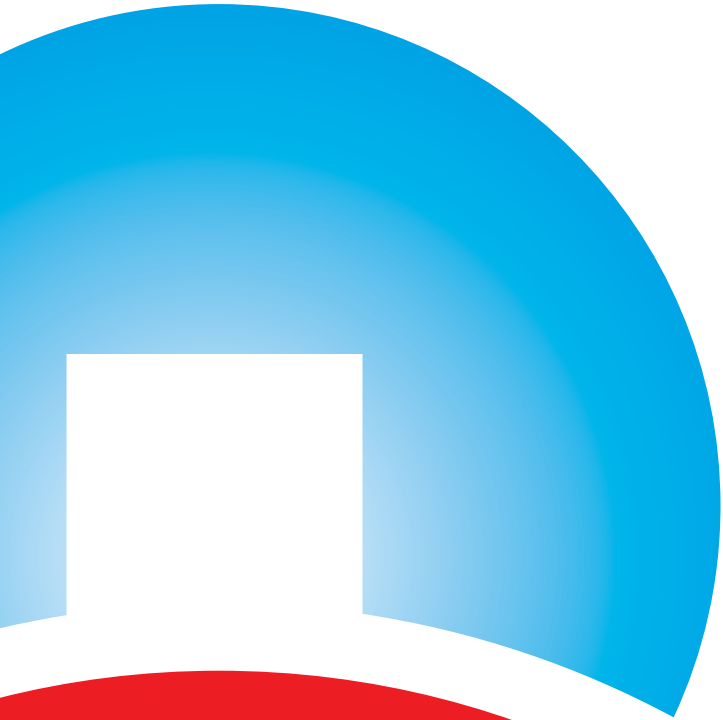
Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Du  
Phó Tổng Giám đốc





NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM



HỘI SỞ CHÍNH: 108 Trần Hưng Đạo, Hà Nội | T: 04.3942 1030 | F: 04.3942 1032 | [www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)